



Chương mười sáu

TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG LỄ TẾT - LỄ HỘI

- Tôn giáo
- Tín ngưỡng
- Lễ Tết
- Lễ hội

I. TÔN GIÁO

Thủy Nguyên là vùng đất có truyền thống văn hóa lâu đời, trải mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội luôn bị chi phối bởi những học thuyết, tư tưởng của các tôn giáo. Ngoài những tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, nhân dân Thủy Nguyên còn chịu nhiều ảnh hưởng bởi một số tín ngưỡng, tôn giáo ngoại nhập như: Đạo Phật, Nho giáo, Đạo giáo (Đạo Lão), Thiên Chúa giáo, Tin lành... Tuy mỗi tín ngưỡng, tôn giáo có đặc điểm riêng nhưng đều giống nhau là cùng tồn tại hòa bình.

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo du nhập vào Thủy Nguyên từ khá sớm, đã đóng vai trò đáng kể trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa và hệ tư tưởng của người Thủy Nguyên.

Cộng đồng cư dân huyện Thủy Nguyên hầu hết là dân tộc Kinh, theo 3 tôn giáo chính là đạo Phật, đạo Giáo (đạo Lão) và đạo Thiên Chúa. Ngoài ra, có một số ít người theo đạo Tin Lành (Tin Lành tư gia, Tin Lành Báp tít và Tin Lành Liên hữu Cơ đốc)...

Đời sống vật chất đa dạng và cuộc sống xã hội phong phú đã làm nảy nở nhiều lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo và phong tục tập quán, nhất là các tín ngưỡng phồn thực gắn với nông nghiệp, ngư nghiệp. Tính đến năm 2003, trên địa bàn huyện có hoạt động của 3 tôn giáo là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, trong đó Phật giáo và Thiên Chúa giáo đã được Nhà nước công nhận; đạo Tin lành tư gia chưa được Nhà nước công nhận. Đến năm 2006, Tin Lành tư gia được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận sinh hoạt. Năm 2011, Tin Lành Báp Tít và Tin Lành Liên hữu Cơ đốc được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận sinh hoạt. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, chắc chắn sẽ có

những dòng văn hóa, tôn giáo du nhập và có ảnh hưởng tới tín ngưỡng, tôn giáo ở Thủy Nguyên, làm gia tăng về số lượng người tin theo. Tuy mỗi tôn giáo ở Thủy Nguyên có những đặc điểm riêng nhưng đều giống nhau là cùng tồn tại trong lòng dân tộc.

1. Phật giáo

Phật giáo là tôn giáo lớn trên thế giới, xuất phát từ Ấn Độ do Thái tử Ca Tỳ La Vệ Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Phật giáo có Đại thừa (cỗ xe lớn) và Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ). Đại thừa gồm có Hiển tông, Mật tông, Thiên tông và Tịnh độ tông. Tuy nhiên, việc nghiên cứu và bóc tách đầu là Thiên, đầu là Tịnh, đầu là Mật là việc làm không dễ dàng. Nhìn chung các chùa ở phía Bắc nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng tu theo Thiên tông đồng thời cũng chịu ảnh hưởng nhiều của Tịnh độ tông và Mật tông. Phật giáo được truyền vào nước ta bằng hai con đường phía Nam và phía Bắc. Nhiều học giả cho rằng đạo Phật từ Trung Quốc truyền sang nước ta vào cuối thời nội thuộc Đông Hán. Sử liệu Việt Nam còn ghi sự kiện Thiên sư Khương Tăng Hội (Kang Sen Houi) người nước Khương Cư (Sogdiane) sang Giao Châu (Bắc Việt Nam) vào đầu thế kỷ thứ III trước công nguyên, xuất gia và dịch bộ kinh Bát Thiên tụng Bát Nhã (Ashtasahasrikā)- bộ kinh cổ nhất trong văn hệ Bát Nhã (Prajñāparamitā). Đạo Phật truyền vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên, trực tiếp từ Nam Ấn, theo hệ thiên của Long Thọ. Dựa vào bộ kinh Bát thiên tụng Bát Nhã, Long Thọ đã đề xướng thuyết Trung Luận nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo Việt Nam, nhất là thời Lý - Trần. Đạo Phật chủ trương “Phật tại tâm”. Mọi chúng sinh đều có Phật tính (Buddhahood) trong mình. Con người chẳng qua bị lục căn, lục trần, lục dục che mắt Phật tính đi cho nên cứ phải đọa vào kiếp luân hồi. Khổ là do con người tạo ra nghiệp chướng, cho nên muốn diệt được khổ

thì tự con người phải giải thoát cho mình, không ai có thể làm thay được.

Theo sử sách, vùng Dâu (Luy Lâu - Thuận Thành, Bắc Ninh) nổi tiếng về nghề trồng dâu nuôi tằm dệt vải là đất đai của bộ lạc Dâu, với trung tâm tôn giáo là chùa Dâu gắn với tục thờ Tứ Pháp. Vùng Long Biên gắn với huyền thoại Rồng hiện ở bến sông, là đất đai của bộ lạc Rồng, với trung tâm tôn giáo là chùa Phật Tích. Vùng đất Thủy Nguyên (Nam Triệu Giang thời cổ) vốn nổi tiếng về nghề trồng trầu không và cau là đất đai của bộ lạc Trầu (trung tâm của bộ lạc thuộc địa bàn các xã An Sơn, Phù Ninh, Quảng Thanh, Cao Nhân), với trung tâm tôn giáo là chùa Phù Lưu (Thiên Vũ tự). Giữa bộ lạc Trầu và bộ lạc Dâu có sự giao lưu thương mại, văn hóa, tôn giáo từ rất sớm và còn để lại vết tích qua di vật khảo cổ (gạch xây hầm mộ, tập tục mai táng và đồ tùy táng chôn theo), nghề trồng dâu nuôi tằm, tín ngưỡng thờ Thạch quang (thờ sinh thực khí bằng đá) ở Trại Sơn (xã An Sơn), thờ Phật Tứ Pháp ở Phù Lưu, Việt Khê, Ngọc Khê (xã Phù Ninh)... Bộ lạc Dâu (Luy Lâu) ở xứ Bắc với trung tâm tôn giáo là đền Bà Dâu (đến thời Sĩ Nhiếp đổi thành chùa Bà Dâu). Bộ lạc Trầu ở xứ Đông với trung tâm tôn giáo là đền Bà Trầu/Bà Giầu, sau đổi thành chùa Bà Trầu/Bà Giầu ở xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên. Khởi thủy chùa Bà Trầu/Bà Giầu thờ Phật Tứ Pháp (Pháp Lôi, Pháp Điện, Pháp Vũ, Pháp Vân) giống như chùa Dâu. Tục thờ Tứ Pháp cổ xưa của người Thủy Nguyên chỉ còn lại hình bóng mờ mờ trong đời sống tâm linh của người Phù Lưu - Phù Ninh mà thôi. Hậu thân chùa Bà Trầu/Bà Giầu xưa chính là chùa Phù Lưu (Thiên Vũ tự) ngày nay. Chùa Thiên Vũ đã được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hoá cấp thành phố. Thời Bắc thuộc, đạo Phật ở Thủy Nguyên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinataruci) và Vô Ngôn Thông.



*Tượng Quan Âm tọa sơn, thế kỷ XIX
chùa Lâm Động*

Trải qua các triều đại phong kiến, hệ thống chùa chiền, tượng pháp ở nước ta từng bước được chú trọng xây dựng. Ở Thủy Nguyên cũng vậy, vào triều đại nhà Tiên Lê (thế kỷ X và XI), một loạt các chùa chiền, tượng pháp được mọc lên, như chùa Hàn Cầu, chùa Mỹ Cự, chùa Phương Mỹ, chùa Phù Lưu... Tiếp đến, thời Lý - Trần, Thủy Nguyên là địa bàn hoàng pháp của các Thiên phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Trúc Lâm. Tháng 8 năm 1299, Thượng hoàng Trần Nhân Tông xuất gia vào núi Yên Tử tu hành khổ hạnh, lấy hiệu là Hương Vân đại đầu đà. Khi lên tu tại am Tử Tiêu, Ngài xưng là Trúc Lâm đại sĩ. Sau thời gian tu hành khổ hạnh tại Yên Tử, Ngài xuống núi đi khắp xóm làng, khuyên mọi người thực hành Thập thiện: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời ly gián, không nói lời độc ác, không nói lời uế tạp, không giận dữ, không tà kiến. Vùng đất Thủy Nguyên là

một trong những địa bàn hoàng dương Phật pháp của Phật hoàng Trần Nhân Tông và Thiên phái Trúc Lâm. Thượng hoàng Trần Nhân Tông chọn vùng non thiêng Yên Tử để tập hợp tín đồ, truyền bá giáo lý Thiên tông của Lục tổ Huệ Năng không phải là một sự lựa chọn ngẫu nhiên. Khi còn là Tổng chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên, vua Trần Nhân Tông và quân đội nhà Trần đã nhiều lần nhận được sự giúp đỡ, che chở của nhân dân, tăng ni, Phật tử vùng cửa biển Bạch Đằng. Chùa Thiểm Khê (Liên Khê) là nơi Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn luyện tập quân sĩ chuẩn bị cho trận Trục Động và Bạch Đằng năm 1288. Chùa Mai Động (Liên Khê - Thủy Nguyên) là nơi quân đội nhà Trần đặt kho



Chuông đồng đúc năm 1819 tại chùa Phục Lễ

lương tiền phương phục vụ chiến dịch Bạch Đằng, năm 1288...

Động cơ tu hành của Điều Ngự Giác Hoàng - Trúc Lâm Đệ Nhất Tổ Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng rất lớn của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, đạo hiệu là Tuệ Trung Thượng sĩ. Sách *Tam tổ thực lục* chép rằng: “*Nhân Tông tham khảo những yếu chỉ của Tuệ Trung Thượng sĩ, thu lượm được nhiều tinh hoa của đạo Thiên, nên vẫn thờ Tuệ Trung là thầy*”. Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung là con cả của An Sinh vương Trần Liễu. Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung là học trò của Thiên sư Tiêu Dao, nhưng không xuất gia, thường được vua Trần Thánh Tông mời vào cung đàm đạo với các bậc cao tăng lúc bấy giờ. Thánh Tông tôn Ngài làm sư huynh và ban hiệu Thượng sĩ Tuệ Trung.

Ở làng Dưỡng Chính (xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên), đã phát hiện thấy dấu tích của Tịnh thất Dưỡng Chân, nơi tu hành của Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung. Dưỡng Chân vốn là đất thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu, thân phụ của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung, tên cổ là Yên Dưỡng. Khi đại quân của nhà Trần hành quân thân tốc ra vùng cửa biển để xây dựng thế trận Bạch Đằng, năm 1288, đã nghỉ lại tại thái ấp Yên Dưỡng của Hưng Ninh vương Trần Quốc Tung. Để ghi dấu sự kiện này, Yên Dưỡng được đổi thành Dưỡng Chân. Tịnh thất Dưỡng Chân là nơi Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông nhiều lần về thăm, tham vấn kế sách giữ nước, đàm đạo về Phật pháp và thế sự với Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung. Tuệ Trung Thượng sĩ được vua Trần Thánh Tông rất kính trọng và tin tưởng ký thác kèm cặp Thái tử Trần Khâm (tức Trần Nhân Tông). Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Quốc Tung giảng dạy Phật học cho Trần Nhân Tông từ khi còn nhỏ. Thời Trần, đạo Phật phát triển sâu rộng trên đất Thủy Nguyên, nhân dân các làng xã dốc tâm trùng tu, tôn tạo chùa chiền khang

trang như: Tịnh thất Dưỡng Chân, chùa Mỹ Cự, chùa Nhân Lý, chùa Thường Sơn (Hàm Long tự), chùa Phù Lưu (Thiên Vũ tự), chùa Phương Mỹ (Ngọc Hoa tự), chùa Đông Trúc và chùa Tây Trúc (thị trấn Minh Đức), chùa Gia Đức (Cổ Giả tự), chùa Thiểm Khê... Tín đồ Phật tử và nhân dân Thủy Nguyên luôn một lòng hướng về cõi thiêng Yên Tử, nguyện cầu “*Quốc thái dân an, thiên hạ thái bình*”. Hầu hết các vị Sư Tổ trụ trì hệ thống cổ tự ở Thủy Nguyên trưởng thành từ các sơn môn nổi tiếng ở Đông Triều, Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành... Theo cổ lệ, mùa Xuân hằng năm, chùa Mỹ Cự bao giờ cũng khai hội trước chùa Yên Tử. Chùa Mỹ Cự chính hội là mồng 6 tháng giêng, chùa Yên Tử khai hội mồng 10 tháng giêng. Dân gian quan niệm rằng trước khi trải hội Xuân Yên Tử, các tín đồ Phật tử tham dự hội chùa Mỹ Cự thì mới đắc lễ đắc bái. Từ năm 1407, nhà Minh thi hành chính sách vô cùng tàn khốc, sưu cao thuế nặng, thu tượng Phật, chuông đồng để đúc súng đạn, huỷ bia đá, đốt sách, giết thầy giáo, học trò. Các ngôi chùa khang trang, tổ hảo thời Lý - Trần trên đất Thủy Nguyên đều bị giặc Minh tàn phá, huỷ hoại hoàn toàn, không còn để lại bất kỳ dấu vết khả tín nào.

Thiên phái Trúc Lâm ảnh hưởng sâu đậm tới Phật giáo Thủy Nguyên nhiều thế kỷ sau này. Cùng với quá trình tiếp nhận tông Lâm Tế và tông Tào Động, Phật giáo Thủy Nguyên hình thành dòng Thiên Tế - Trúc (dung hòa giữa tông Lâm Tế và dòng Thiên Trúc Lâm). Tư tưởng cơ bản của dòng Thiên Tế - Trúc là “*Sinh Phật bất nhị*”, chúng sinh và Phật không phải hai, mà cùng một gốc. Ở Thủy Nguyên, một số chùa dòng Tế - Trúc vẫn còn hương khói đến tận ngày nay như Chùa Mỹ Cự, chùa Phương Mỹ, chùa Nhân Lý, chùa Hoàng Pha... Tông Tào Động do Hòa thượng Thủy Nguyệt khai sáng tại chùa Nhắm Dương (thôn Nhắm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) vào



Thanh long đao đầu thế kỷ XIX tại đền An Lư



Chóe mộc dục (miếu Phương Mỹ)

cuối thế kỷ 17. Hòa thượng Thủy Nguyệt, pháp danh Thông Giác Đạo Nam Thiên sư,

người xã Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ngài là tổ thứ 36 của Bắc Tông Tào Động và là Đệ nhất Tổ Nam Tông Tào Động. Sư Tổ Thủy Nguyệt không chỉ khai sáng chốn tổ Nhậm Dương mà còn hoàng dương Phật pháp và độ tăng ở chùa Hạ Long (Hải Dương), Côn Sơn, Quỳnh Lâm, Yên Tử, Thủy Đường... Hoà thượng Thủy Nguyệt còn là Tổ khai sáng chùa Hoè Nhại (Hong Phúc tự) ở phố Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội. Một số chùa tiêu biểu thuộc tông Tào Động trên đất Thủy Nguyên, như chùa Trại Sơn, chùa Câu Tử Nội, chùa Câu Tử Ngoại, chùa Ngọc Khê, chùa Việt Khê... Về giáo nghĩa, giữa Lâm Tế và Tào Động không khác nhau mấy, cũng đều gốc từ Huệ Năng (sơ tổ Nam Tông). Có phân biệt được gì chăng thì ở



Trang trí điêu khắc hương án tại đình Lôi Động

cách tác pháp, Lâm Tế chú mục vào công cán, Tào Động chú tâm vào tọa thiền, tĩnh lưu, tâm không xao động.

Đạo Thiên còn tác động mãi trong tâm thức người Thủy Nguyên đến tận ngày nay, song Thiên phái đậm đà tính dân tộc và tác động mạnh mẽ nhất đến cư dân Thủy Nguyên là Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập. Chùa ở Thủy Nguyên

chủ yếu theo dòng Tịnh Độ Tông của phái Đại Thừa, các Phật tử chủ yếu niệm Phật A Di Đà và đọc kinh A Di Đà. Các ngày Phật Đản, tuần rằm, các giã thường tụng kinh, niệm Phật tại chùa của làng mình. Các ngày khác, tụng kinh niệm Phật tại gia. Chùa chiền ở Thủy Nguyên hiện còn lưu giữ nhiều bia đá, tượng Phật, đồ thờ, đồ tế tự bằng gỗ, bằng đồng có giá trị lịch sử và nghệ thuật, tiêu biểu là nghệ thuật điêu khắc thời Mạc thế kỷ 16. Các chùa làng ở Thủy Nguyên đều mở hội từ tháng giêng đến hết tháng 4 âm lịch. Trong ngày hội có hát đúm mời trâu, mời nước, mời lễ Phật của hội quy chùa mở hội với hội quy các chùa khác. Nam thanh, nữ tú trong vùng đi lễ Phật cầu may và hát đúm giao duyên. Vào ngày Phật Đản (trước kia là mùng 8 tháng 4 âm

lịch nay chuyển sang 15 tháng 4 âm lịch), ở Thủy Nguyên có tục nấu nước lá thơm để tắm Phật (lễ mục dục). Lễ vật cúng dâng Tam Bảo là đồ chay, hoa quả, chè oản, trà nước. Cúng Phật xong, người ta hạ cỗ chay cùng hưởng lộc lấy “khuốc”, lấy may và cầu phúc, cầu lộc. Người Thủy Nguyên còn tổ chức Lễ Vu lan - Tết Trung nguyên, dân gian gọi là ngày “xá tội vong nhân” ở chùa làng. Lễ Vu lan - Tết Trung nguyên là ngày lễ của toàn dân, mọi gia đình và các họ tộc. Các gia đình có người chết không bình thường (oan úc) hoặc chết “bất đắc kỳ tử”, tai nạn sông nước thường lên chùa dâng lễ vật,

nghe tụng kinh niệm Phật, làm lễ phóng sinh, phóng đăng. Các bà đi lễ chùa cầu phúc, nhắc nhau “gia tâm tác phúc”. Vào dịp chùa làng mở hội hay lễ Phật Đản, dân làng đến chùa nghe tụng kinh, niệm Phật, tranh cháo thí ăn lấy may, xin dải bụt đeo cho trẻ nhỏ lấy “khuốc”. Từ xưa đến nay, cư dân Thủy Nguyên sống trong không gian tràn ngập tư tưởng từ bi, hỷ xả của nhà Phật. Xưa

kia, mỗi làng có ít nhất một ngôi chùa thờ Phật để các già trong làng đi lễ Phật, làng nhiều có đến vài ba ngôi chùa, thậm chí làng Dương Động - làng Dăng (nay là xã Minh Tân) có tới 5 ngôi chùa thờ Phật (chùa Dăng Tây, chùa Dăng Đông, chùa Dăng Trung, chùa Bến và chùa Diệp)... Các bà từ 50 tuổi trở lên gia nhập Hội “quy Phật - quy y Tam bảo”. Quy là quay đầu về, y là được nương nhờ Tam bảo: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Kiến trúc chùa chiền, bài trí tượng Phật của các chùa ở Thủy Nguyên cũng tương tự như các chùa khác ở miền Bắc Việt Nam. Về không gian thờ tự, tòa Tam Bảo chia làm 5 cấp tượng trưng cho núi Tu Di. Trong những ngôi chùa cổ, phía sau cùng của bộ tượng thường để một khoảng trống - nghĩa là không xây vào áp tường, để lấy chỗ chạy đàn. Chạy đàn là hình thức Phật tử, người đến viếng chùa đi xung quanh nơi thờ Phật, vừa đi vừa tụng kinh. Nếu đi vòng theo tay phải thì với ngụ ý đi từ hiện tại về quá khứ đến hiện tại. Riêng chùa Lâm Động, hình thức chạy đàn diễn ra ở tháp Cửu phẩm bằng đá ở sân trước của chùa. Tương ứng với 5 cấp bậc bộ thờ là 5 lớp tượng. Lớp thứ nhất (cao và sâu nhất toàn hậu cung) là bộ tượng Tam Thế. Tam Thế là tổng hợp hết thảy các chư Phật ở đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Lớp tượng thứ hai là bộ Di Đà tam tôn. Chính giữa là tượng Phật A Di Đà, bên phải là A Nan, bên trái là Ca Diếp (Ở nhiều chùa, Di Đà tam tôn thường gồm đức Phật A Di Đà ở giữa, tượng Quan Thế Âm Bồ Tát bên phải, tượng Đại Thế Chí Bồ Tát bên trái). Lớp tượng thứ ba là tượng đức Thích Ca. Tượng Thích Ca ở chính giữa được tạc theo dáng niệm hoa: Ngồi trên tòa sen, tay cầm hoa sen. Tượng Văn Thù Bồ



Kiến trúc mái miếu Phương Mỹ

Tát bên phải, ngồi trên sư tử xanh, tay cầm đồng tiền vàng. Tượng Phổ Hiền Bồ Tát bên trái, ngồi trên lưng voi trắng, tay cầm bình nước cam lồ. Lớp tượng thứ tư là Long Thần và Thánh Tăng. Lớp tượng thứ năm là tòa Cửu Long. Tượng Cửu Long đặt ở chính giữa, được làm theo điển tích nói khi Thích Ca Mâu Ni mới sinh có 9 con rồng xuống phun nước cho ngài tắm, rồi ngài đi 7 bước, tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất mà thốt rằng “*Thượng thiên hạ địa, duy ngã độc tôn*” (Trên là trời dưới là đất, chỉ có mình ta). Chung quanh tượng Thích Ca sơ sinh, ngoài 9 con rồng thiêng còn có các chư Phật, chư Thiên, Bát Bộ Kim Cương đón chào đức Phật ra đời. Ở một số chùa còn có tượng và ban thờ hai vị Hộ Pháp, Thánh Tăng (Thánh hiền), Đức Ông... Hầu hết các chùa đều có nhà thờ tổ hoặc ban thờ tổ (tổ dòng Thiên và các vị tổ chùa). Ban thờ hậu - những người khi còn sống có nhiều đóng góp tiền của, ruộng đất cho chùa thường được đặt ở hai hồi tòa tiền đường, dãy hành lang hoặc phía sau chùa.

Hệ thống tượng pháp phổ biến nhất trong các chùa ở Thủy Nguyên là bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn; tòa Cửu Long và Thích Ca sơ sinh, Thích Ca niệm hoa, Di Lạc, Hộ Pháp,

Quan Âm và tượng Thánh Tăng... Hầu như không chùa nào ở Thủy Nguyên không có các bộ tượng Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, bộ tượng Cửu Long và Thích Ca sơ sinh, tượng Quan Âm Bồ Tát. Bộ tượng Tam Thế có niên đại sớm nhất được biết đến là bộ tượng Tam Thế ở chùa Đông Trúc (thị trấn Minh Đức), chùa Phục Lễ (Kiến Linh tự), chùa Đoàn Lễ, chùa



Sắc phong năm 1880 tại đình Tân Dương

Mỹ Cự (Linh Sơn tự)... Tượng Quan Âm có niên đại sớm nhất còn lại đến nay là pho Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (còn gọi là Quan Âm chuẩn đề) ở chùa Thiểm Khê (xã Liên Khê). Tượng Hậu Phật có niên đại sớm nhất là tượng vua Mạc (Ngọc Hoàng) ở chùa Lôi Động (xã Hoàng Động)... Các pho tượng này đều có niên đại thế kỷ 16 (thời Mạc). Chùa có đông đảo tượng pháp nhất thuộc về chùa Phù Lưu, chùa Mỹ Cự, chùa Thường Sơn (Hàm Long tự), chùa Lôi Động (Lã Tiên tự), chùa Ngọc Khê, chùa Lâm Động... Tòa Tam Bảo ở các chùa thường có sự dung hợp giữa đạo Phật với Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian như: Lập điện hoặc ban thờ Tam tòa Thánh Mẫu, Ngọc Hoàng Thượng đế và Nam Tào, Bắc Đẩu, ban thờ Đức Ông... Dấu vết cổ xưa nhất của hệ thống chùa chiền còn lại đến nay là các cổ tự thời Tiên Lê như chùa Mỹ Cự, chùa Phương Mỹ... Huyện Thủy Nguyên

có các sơn môn chốn tổ nổi tiếng là chùa Thường Sơn (Thủy Đường); chùa Phù Lưu (Phù Ninh); chùa Mỹ Cự (Chính Mỹ); chùa Dăng Trung (Minh Tân)... Chùa Kim Liên, Trại Sơn (An Sơn) là ngôi chùa thuộc tông Tào Động; năm Canh Dần (1650), chùa được làm bằng tranh tre, nứa lá, năm sau mới tạo tượng Thích Ca, La Hán và tôn tạo kang trang, đến năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (1705) mới lập bia kỷ niệm, khác với ngày nay, khi đã dựng chùa là làm kiên cố ngay. Bia “Trùng tu chùa Thọ Ninh” ở chùa Đoàn Lễ dựng năm Thuận Phúc thứ 3 (1564) lược ghi tên 78 vị hội chủ, 11 vị thiện vãi,

30 vị tín thí, 17 vị trong xã Ngọc Lâm cúng 1 quan tiền và 12 vị cúng tiền 5 mạch vào việc tu bổ chùa cảnh. Văn bia cũng cho biết các vị Nguyễn Phúc Thọ xã Kỳ Khê, Phạm Tử Lăng cúng gạo 60 thăng gửi giỗ cho ông bà hiệu Chính Nhân. Nguyễn Hữu Vi cúng 1 quan tiền gửi giỗ cho ông hiệu Tiên Sơn. Phạm Kính Chỉ, Phạm Kính Vinh cúng 8 quan tiền gửi giỗ cho ông là Hoàng Hoá và bà Hiền Tâm, bà Hiền Trung...

Vào những năm nửa đầu thế kỷ 20, phong trào Chấn hưng Phật giáo được khởi xướng ở Ấn Độ, rồi lan rộng. Năm 1923, tỳ kheo Tâm Lai, là một người bán thế xuất gia tại chùa Phương Lăng (Hoa Động - Thủy Nguyên) được sư cụ trụ trì cử lên chùa Tiên Lữ, tục gọi là chùa Hang ở làng An Thái thuộc đồn điền Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành khôi phục chốn danh lam thắng tích đã bị hoang hóa từ lâu. Đầu năm 1927, nhân một chuyến về Hải Phòng để cảm ơn những nhà thiện tín đã

giúp đỡ ông tu tạo chùa, sư Tâm Lai được xem bài báo “Nên chấn hưng Phật giáo ở nước nhà” của Nguyễn Mục Tiên đăng trên tờ *Đông Pháp*, số 529, ngày 5-1-1927, sư Tâm Lai liền viết bài kêu gọi chấn hưng Phật giáo đăng trên tờ “Khai hóa nhật báo”, số 1640, ngày 16-1-1927. Sư Tâm Lai đưa ra chương trình Chấn hưng Phật giáo gồm 7 điểm: Lập giảng đàn trong các chùa để giảng kinh, giảng sách Phật cho những nhà thiện tín; Mượn các nhà văn thông Hán học dịch kinh sách Phật bằng chữ Hán ra quốc văn; Mượn các nhà Pháp học dịch các kinh sách Phật bằng chữ Pháp ra quốc ngữ; Lập trong mỗi chùa một thư viện; Lập ra bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi kẻ khó cho làm công việc; Lập ra bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi người tàn tật và cho thuốc kẻ đau ốm; Lập ra bên cạnh mỗi chùa một nhà nuôi trẻ mồ côi.

Chùa Phương Lăng (xã Hoa Động) trở thành trung tâm vận động Chấn hưng Phật giáo ở huyện Thủy Nguyên. Chùa Phương Lăng nuôi 4 trẻ mồ côi. Khi trong vùng xảy ra dịch tả, sư cụ trụ trì chùa đã phát bỏ đề tâm xin thuốc về chữa khỏi cho gần 2.000 người. Chi hội Phật giáo xã Kiên Bái xây dựng chùa Hội quán, mở một ban Đồng ấu và mua nhiều kinh sách, báo chí nhằm chấn hưng Phật giáo.

Trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tại chùa Phương Mỹ (Ngọc Hoa tự), tổ tự về tăng già được thành lập, do nhà sư Lương Ngọc Trụ trụ trì chùa phụ trách. Một số nhà sư ở chùa Trịnh Hưởng, Hoàng Pha, Pháp Cổ, An Lư... cũng gia nhập Việt minh. Chùa Phương Mỹ trở thành địa điểm liên lạc, nơi hội họp



Trang trí điêu khắc vì nách tiên đường (đình Kiên Bái)

của cán bộ cách mạng. Nhà sư Lương Ngọc Trụ có công đảm bảo an toàn, nuôi giấu, giúp đỡ cán bộ. Năm 1945, Hội Phật giáo cứu quốc được thành lập ở chùa Phương Mỹ.

Năm 1952, các chi hội Phật giáo Dục Liên, Kiên Bái, Phục Lễ tổ chức đàn quy thu hút gần 1.000 tín đồ quy y của Phật. Những năm (1946-1955), nhiều công trình tôn giáo ở Thủy Nguyên, đặc biệt là hệ thống chùa chiền bị phá bỏ. Một số chùa có vị trí đặc biệt trở thành cơ sở hoạt động của những người kháng chiến, nhà chùa trở thành cơ sở cách mạng như: chùa An Lư, chùa Phương Mỹ, chùa Hoàng Pha, chùa Trúc Động.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Thủy Nguyên lập đội vũ trang gồm 15 nhà sư. Nhiều sư ông đã tình nguyện cởi áo cà sa



Phật điện chùa Hoàng Pha



Thạch đài trụ năm 1705
tại chùa Mai Động

xung phong gia nhập quân đội, chiến đấu anh dũng ở các mặt trận, có 3 vị hy sinh.

Theo số liệu thống kê năm 2014, huyện Thủy Nguyên có 94 ngôi chùa, với diện tích sử dụng đất là 641.732m², đã cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho 65/94 chùa, trong đó có nhiều cổ tự được xếp hạng là di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng và kháng chiến cấp quốc gia và cấp thành phố: Chùa Phương Mỹ, chùa Mỹ Cự, chùa Thường Sơn, chùa Lâm Động, chùa Lôi Động, chùa Đồng Lý, chùa An Lữ, chùa Hoàng Pha, chùa Hà Phú, chùa Dăng Trung, chùa Trịnh Xá, chùa Tả Quan, chùa Doãn Lại, chùa Phi Liệt, chùa Phù Lưu, chùa Ngọc Khê... Những năm gần đây và hiện nay, Phật giáo ở Thủy Nguyên có xu hướng được củng cố và phát triển. Nhiều chùa đã được phục dựng, trùng tu và tôn tạo như: chùa Ngọc Khê (xã Phù Ninh), chùa Thiểm Khê (xã Liên Khê), chùa Phương Mỹ (xã Mỹ Đồng), chùa Bến (xã Minh Tân)... Toàn huyện có 25.200

người theo, số chức sắc là 75 người (69 vị Tỳ kheo Tăng và Tỳ kheo Ni, 6 Sa di ni), trong đó có 19 người tốt nghiệp đại học, 30 người có trình độ trung cấp và tương đương, 20 người có trình độ sơ cấp và tương đương.

2. Đạo giáo (Đạo Lão)

Cũng như đạo Phật, Đạo giáo (đạo Lão) du nhập vào Việt Nam khá sớm và cho đến thời Lý - Trần đã bám rễ vào đời sống tinh thần của nhân dân. Nhưng cho đến nay sự hiểu biết về tôn giáo này còn có nhiều hạn chế, nhất là sự phát triển và tổ chức hoạt động của nó trong đời sống xã hội qua các thời kỳ lịch sử. Chúng ta chưa có đủ cứ liệu để hiểu biết một cách cặn kẽ về tình hình phát triển của Đạo giáo trên địa bàn huyện Thủy Nguyên, nhưng có điều chắc chắn là sự hưng thịnh của nó còn kém xa đạo Phật. Tư tưởng nhân ái, khuyến khích làm điều thiện, tránh điều ác của đạo Phật mang tính chất tích cực và có nhiều nét gần gũi với quần chúng lao động hơn là tư tưởng vô vi, chủ trương xa lánh cuộc đời trần tục của Đạo giáo. Chúng ta chưa phát hiện được dấu tích của các đạo quán Đạo giáo ở Thủy Nguyên.

Đạo giáo ở Thủy Nguyên bị ảnh hưởng từ trung tâm Đạo giáo Đông Triều. Thời Bắc thuộc, những đạo sĩ vô danh Trung Quốc đã sang khu vực núi non Yên Tử thuộc huyện Đông Triều để tìm đan sa, chu sa (tức một loại hợp chất thủy ngân và lưu huỳnh) để luyện thuốc trường sinh. Sự hoạt động của các đạo sĩ được phản ánh qua hành trạng thần tiên của Yên Kỳ Sinh. Theo sách "Liệt Tiên truyện" thời Hán, Yên Kỳ Sinh là người Phụ Hương ở Lan Gia, bán thuốc ven biển Đông Hải, người bấy giờ gọi ông là Thiên Tuế Ông. Sách "Truyền kỳ mạn lục" mô tả về Đạo giáo thời Trần ở Đông Triều: "Đời nhà Trần tục tin thần quỷ, thần từ, Phật tử chẳng đâu là không có. Các chùa như chùa Hoàng Giang, chùa

Đông Cổ, chùa An Sinh, chùa An Tử, chùa Phổ Minh, quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi; những người cắt tóc làm tăng làm ni nhiều gần bằng nửa số dân thường. Nhất là huyện Đông Triều, sự sùng thượng lại quá lắm. Chùa chiền dựng lên, làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu. Bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son, phàm người đau ốm, chỉ tin theo ở sự hư vô; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần Phật xem chừng cũng ứng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường. Bởi vậy người dân càng kính tín, không dám ngạo mạn". Quán Ngọc Thanh được xây dựng ở sườn phía Đông Nam của núi Ngọc Thanh, thôn Đạm Thủy (nay thuộc xã Thủy An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Quán Ngọc Thanh là một trong những cứ điểm Đạo giáo ở khu vực Thủy Nguyên - Đông Triều. Theo sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc thời Trần ghi vua Trần Nhân Tông đã trở thành đạo sĩ ở động Vũ Lâm. Trong bộ *Cư trần lạc đạo phú* do vua Trần Nhân Tông soạn, Ngài đã nói rõ tư tưởng coi trọng thuật trường sinh: "Lo lắng hoán cốt, mong được lên tiên, nên thích uống đan thân"; "Tìm đường hoán cốt, chỉ xá năng phục được luyện đan". Tháng 7-1299, vua Trần Nhân Tông sửa chữa lại "được am" tại núi Yên Tử dành cho việc luyện đan. Các tướng sĩ thời Trần thường áp dụng bùa chú Đạo giáo vào việc quân sự. Khi chuẩn bị cho trận đánh, các vị phó tướng (tỳ tướng) chỉ huy các cánh quân có nhiệm vụ "dựng thẳng cây phướn thần với lũy địch", niệm chú cầu cho ba quân và "liên tiếp viết bùa phá giặc". Nghệ thuật quân sự thời Trần có quan hệ mật thiết với bùa chú Đạo giáo.

Khác với thời Trần, dưới thời Lê Sơ lấy Nho giáo là nền tảng tư tưởng, Phật giáo và Đạo giáo không còn được chú trọng phát triển như trước, cũng vì thế mà các đạo quán cũng trở lên hoang tàn, đổ nát, các đạo sĩ

phải bỏ nghề. Đến nửa cuối thế kỷ 16 trở đi, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian được phục hưng và làm bệ đỡ tinh thần của xã hội; chùa chiền, đạo quán được khôi phục và phát triển. Sự khủng hoảng trong tư tưởng xã hội thế kỷ 16 đã làm cho nhiều người, nhất là tầng lớp trí thức, đã tìm đến với Đạo giáo để cầu mong một cuộc sống an dật, nhàn nhã việc đời của tư tưởng vô vi. Đạo giáo có ảnh hưởng sâu rộng vào tín ngưỡng thờ nữ thần (thường gọi là các Thánh Mẫu) của người Thủy Nguyên, để hình thành nên tín ngưỡng thờ Tam phủ, Tứ phủ. Thủy Nguyên có nhiều đền, phủ, điện thờ Tam phủ, Tứ phủ (Đạo Mẫu) nổi tiếng: Phủ Tả Quan (xã Dương Quan); phủ Lỗi Dương (xã Tân Dương); đền Mẫu Bay (xã Kiên Bái)...

Tín ngưỡng thờ Mẫu chứa đựng những yếu tố huyền bí của Đạo giáo thông qua nghi lễ để thần linh nhập vào thanh đồng (ông đồng, bà đồng). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, cho biết trạng nguyên Lê Ích Mộc, người làng Thanh Lãng, đã từng là đạo sĩ.

Năm 1516, ở Thủy Nguyên diễn ra cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Cao làm thủ lĩnh, có nhuộm màu thần bí của Đạo giáo. Cuộc khởi nghĩa Trần Cao khoác thêm màu sắc tôn giáo chủ yếu là để giành giật lực lượng với triều đình. Cuộc khởi nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo quan lại triều đình, tầng lớp sư sãi, pháp sư trong hàng ngũ của mình. Điều đó chứng tỏ lúc này Đạo giáo phát triển mạnh mẽ ở vùng Thủy Nguyên - Đông Triều. Ông sử dụng bùa phép, sách ký và dựa vào tầng lớp đạo sĩ, sư sãi để phát động cuộc khởi nghĩa. Trần Cao tự xưng là Đế Thích giáng sinh để mê hoặc, tập hợp quần chúng.

Về sau, do thoát ly thực tế, đi sâu vào những tín ngưỡng mang tính chất bùa phép, coi trọng quỷ thần nên Đạo giáo không được sự tôn sùng của nhân dân. Có lẽ cũng vì vậy

mà những triết lý, tư tưởng của nó bị mai một dần, các đạo sĩ không có học trò kế tục. Các đạo quán nổi tiếng xưa kia dần dần về sau được nhân dân “chuyển” gọi thành chùa như: Quán Hưng Thánh gọi là chùa Mui; quán Hội Linh được chuyển gọi là chùa Sở; quán Linh Tiên được chuyển gọi là chùa Linh Tiên... Cho đến nay, người ta chưa tìm thấy dấu tích đạo quán trên địa bàn Thủy Nguyên. Vết tích về Đạo giáo ở Thủy Nguyên chủ yếu là các điện thờ Thái Thượng Lão Quân (Nguyên Thủy Thiên Tôn), Linh Bảo Đạo Quân, Ngọc Hoàng Thượng Đế, Quan Công, Đức Thánh Trần... của pháp sư (thầy pháp), ông thống, thầy phù thủy, thầy cúng ở các làng xã.

Trước kia, các làng Kiên Bái, Ngọc Khê, Phù Lưu, Nhân Lý... là nơi sản sinh ra nhiều thầy pháp, thầy cúng, thầy phù thủy nổi tiếng. Các thầy pháp, thầy phù thủy, thầy cúng ở các làng xã được các gia chủ mời chủ trì thực hành nghi lễ tang ma, các nghi lễ liên quan đến mồ mả, đất cát, xây dựng nhà cửa... Ở nhiều làng xã, dân gian còn lưu truyền những câu chuyện thần bí, quái đản liên quan đến các thầy phù thủy, thầy pháp cao tay luyện và sai khiến âm binh, niệm thần chú bắt ma trừ tà, yểm bùa giúp hay hại người, làm bùa chú Đạo giáo...

3. Thiên Chúa giáo

Đến thế kỷ 17, đạo Thiên Chúa bắt đầu truyền vào vùng đất ven biển Hải Phòng. Các giáo sĩ Bồ Đào Nha đã đi theo các thuyền buôn từ biển thâm nhập vào vùng cửa sông Thái Bình, ngược sông Văn Úc đổ bộ vào vùng đất Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy bây giờ.

Thiên Chúa giáo du nhập vào Thủy Nguyên sớm. Theo sách “*Văn hóa Yên Hưng - lịch sử hình thành và phát triển*”⁽¹⁾, năm 1883,

(1) *Văn hóa Yên Hưng - Lịch sử hình thành và phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr 140

thực dân Pháp đánh chiếm thành tỉnh Quảng Yên (bên kia sông Rừng), một số giáo sĩ người Pháp sang truyền đạo Kitô ở xứ Yên Trì, huyện Yên Hưng. Truyền thuyết của làng Yên Trì kể rằng, hồi đó trẻ con sinh ra hay bị ma bắt chết, sau nhờ có ông Phanxicô vào giảng đạo nên mới đuổi được ma. Ông thường giảng đạo ở một đượng đất cao, dân làng ra đượng ấy nghe giảng đạo. Đượng ấy nay gọi là đượng Thánh. Ông Phanxicô còn chữa khỏi bệnh cho dân làng bằng cách uống nước thánh (thuốc bệnh). Từ đó, dân làng tin và đi theo đạo Thiên Chúa mỗi lúc một đông. Khi đã theo Chúa chỉ theo một đạo, dân làng dỡ chùa và bỏ tượng Phật vào nổi thả trôi sông, sông ấy gọi là *sông Bỏ Nổi*, đượng tượng Phật dặt vào gọi là *đượng Bỏ Bụt*. Năm 1888, người Pháp giúp Giáo hội xây nhà thờ Đức Bà, nhà thờ Chính xứ ở trung tâm làng Yên Trì; chia giáo xứ Yên Trì thành 5 họ đạo và xây 5 nhà thờ họ ở Gia Đước (Thủy Nguyên), Điền Công, Trạp Khê, Thất Tính, Tràng Lý Đoán (Uông Bí). Giáo xứ Yên Trì trở thành một xứ đạo lớn ở vùng Đông Bắc thuộc giáo phận Hải Phòng. Nhà thờ Gia Đước là một trong những cơ sở đầu tiên của Thiên Chúa giáo trên đất Thủy Nguyên.

Trên bia tại nhà thờ họ Đạo ở Hữu Quan (Dương Quan) tạo năm Thành Thái thứ 6 (1894) ghi giám mục Huy người Pháp, linh mục Sĩ người Việt, có sự cộng tác của thầy dòng Hoàng Trung, quê gốc ở Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên và linh mục Hòa đã giúp 21 người dân ở Tả Quan xin khẩn đất bãi bồi ven sông Cấm, mở rộng thêm diện tích canh tác, lập ra 4 khu thổ cư: Lò Vôi, Hàng Khu, Bánh Lái, Hàng Sạn. Tên 21 vị còn được khắc vào bia tại nhà thờ Hữu Quan. Số ruộng đất mới khẩn gồm 230 mẫu, trong đó các cụ trích 10 mẫu để dựng giáo đường Hữu Quan. Giáo dân Hữu Quan theo đạo Thiên Chúa, dòng Đa Minh vào những năm cuối thế kỷ 19, lúc đầu có 21 hộ. Giáo

dân Hữu Quan luôn giữ quan hệ mật thiết với làng cũ qua quan hệ họ hàng, đồng tuế, làng xóm hòa đồng thân thiết. Nhiều chánh trương, trùm trưởng được bầu làm hậu thân, được bên lương cúng giỗ. Lệ làng giáo cũng quy định kỷ niệm tiên Công, hậu Thánh vào ngày lễ Misa hằng năm tại Giáo đường. Giáo đường Hữu Quan ban đầu dựng ở xóm Đông làng Tả Quan, gồm 5 gian nhà gỗ lim, lợp rạ. Đến năm 1919 - 1921, bà con giáo dân cho người lên tận Đông Triều mua gỗ về trùng tạo quy mô rộng lớn, khang trang. Năm 1990, bà con giáo dân lại tu bổ Giáo đường, đào hào, xây kè, gác chuông, tường bao, làm nhà khách, nhà thờ Đức Mẹ Maria, dựng tượng Thánh Paolô (Palo). Giáo đường hiện là một công trình kiến trúc tôn giáo, văn hóa đẹp của huyện Thủy Nguyên.

Theo kỷ yếu *Đất và người Thủy Nguyên*⁽¹⁾, đạo Thiên Chúa truyền từ Xâm Bô (phường Nam Hải, quận Hải An) vào Trịnh Xá từ năm 1880. Trước tiên là một số giáo dân đến bán cá ở chợ Trịnh, tuyên truyền được 7 gia đình nghèo ở làng Trịnh. Sau đó, nhiều linh mục trực tiếp đến truyền đạo, số giáo dân tăng lên 32 hộ. Được sự giúp đỡ của Hội truyền giáo Hải Phòng, giáo dân ở đây dựng được nhà thờ họ, 3 gian, lợp rạ (sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thiên Hương hiện nay).

(1) Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên - *Đất và người Thủy Nguyên*, NXB Hải Phòng, HP, 1989, tr. 121.



Nhà thờ Đông Giá - xã Thiên Hương

Tình trạng cư trú “xôi đổ” dẫn đến hiểm khích lương - giáo ngày càng tăng. Số giáo dân này được cấp tiền mua đất ở khu Đồng Giá. Giáo dân Trịnh Xá và Lâm Động đến sinh sống, dần lên 40 hộ. Nhà thờ họ giáo cũng chuyển từ Trịnh Xá về Đồng Giá và từ thời điểm này chuyển thành nhà thờ xứ (trước ở làng Tam Sơn). Giáo xứ Đồng Giá (Thiên Hương) gồm các họ đạo lẻ Nhân Lý, Tam Sơn, Thủy Tú, Chiếm Phương, Hà Phú, An Lưu, Hữu Quan...

Báo cáo “*Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 25 - NQ/TW của Trung ương*

Đảng khóa X về công tác tôn giáo” của Huyện ủy Thủy Nguyên: Tại thời điểm tháng 2-2003, toàn huyện có 1.120 hộ, với 4.512 người theo đạo Thiên Chúa; số giáo dân có ở 11 xã, thị trấn: Thiên Hương, Dương Quan, Thủy Sơn, Tân Dương, Thủy Đường, Ngũ Lão, Cao Nhân, Lập Lễ, Gia Đức, Tam Hưng và thị trấn Núi Đèo. Thủy Nguyên có 2 Giáo xứ là Giáo xứ Đồng Giá (xã Thiên Hương) và Giáo xứ My Sơn (xã Ngũ Lão); 8 họ giáo; 13 ban hành giáo với 68 thành viên; 12 hội, đoàn với 243 người tham gia. Trên địa bàn huyện có 8 nhà thờ, nhà nguyện tại các xã Thiên Hương, Dương Quan, Cao Nhân, Thủy Sơn, Lập Lễ, Ngũ Lão và có 1 linh mục cấm xứ, 4 chánh trưởng, 2 phó chánh trưởng, 7 trùm cả, 6 trùm hai. Năm 2013, huyện Thủy Nguyên có 1.481 hộ, với 4.890 người theo đạo Thiên Chúa, tăng 378 người so với năm 2003; số giáo dân có ở 11 xã, thị trấn, có một số hộ giáo dân sống xen lẫn với bà con bên lương; có 4 Giáo xứ chính: Đồng Giá (Thiên Hương), My Sơn (Ngũ Lão), Gia Đức (Gia Đức), Hữu Quan (Dương Quan), tăng 2 Giáo xứ so với năm 2003; có 7 họ giáo, 14 ban hành giáo với 54 thành viên; có 11 nơi thờ tự, trong đó có nhà thờ tại My Sơn (Ngũ Lão) mới được xây dựng. Toàn huyện có 2 linh mục cấm xứ, có 6 xơ mặc áo dòng tu và 11 xơ thỉnh sinh, 6 chánh trưởng, 3 phó chánh trưởng, 9 trùm cả, 10 trùm hai.

Đồng bào theo đạo Thiên Chúa ở Thủy Nguyên đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước. Các hoạt động tôn giáo bảo đảm quy định. Các hoạt động xã hội, nhất là các hoạt động nhân đạo, từ thiện, xây dựng nông thôn mới, vận động giáo dân hiến đất để làm đường giao thông nông thôn... được các chức sắc và bà con giáo dân nhiệt thành hưởng ứng.

4. Đạo Tin Lành

Sự phân hóa trong đạo Kitô dẫn tới sự ra đời của đạo Tin lành. Đạo Tin Lành du nhập vào huyện Thủy Nguyên trong những năm 80, 90 của thế kỷ 20, chủ yếu từ Hồng Kông. Theo số liệu thống kê, năm 2003, huyện Thủy Nguyên có 242 người theo đạo Tin Lành, trong đó có 38 người từ Hồng Kông hồi hương. Số tín đồ đã được báp tên là 140 người. Địa điểm sinh hoạt tại nhà nhóm trưởng. Đạo Tin Lành ở Thủy Nguyên có các nhóm: Nhóm tư gia; nhóm Báp tít; nhóm Liên hữu cơ đốc.

Nhóm Tin Lành tư gia được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận sinh hoạt tôn giáo từ năm 2006, hiện có 1 điểm tại xã Phả Lễ, với số tín hữu 150 người. Ban Quản nhiệm có 5 người, nơi sinh hoạt tại gia đình, chưa có nơi sinh hoạt riêng. Nhóm Tin Lành Báp tít được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận sinh hoạt tôn giáo, năm 2011, hiện có 1 điểm hoạt động tại thị trấn Núi Đèo, với số tín hữu là 210 người. Ban Quản nhiệm có 5 người; nơi sinh hoạt tại gia đình, chưa có nơi sinh hoạt riêng.

Nhóm Tin lành Liên hữu cơ đốc được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận sinh hoạt tôn giáo, năm 2011, có 3 điểm tại các xã Tân Dương, Hoa Động, Cao Nhân, với số tín hữu là 53 người. Mỗi một điểm hoạt động do một đại diện phụ trách. Nơi sinh hoạt tôn giáo diễn ra tại nhà nhóm trưởng.

Ngoài ra, huyện Thủy Nguyên còn có 11 điểm, nhóm theo đạo Tin Lành ở các xã An Lư, Ngũ Lão, Đông Sơn, Hòa Bình, Gia Đức, Kiên Bái, Hoàng Động, Lập Lễ, với 201 tín đồ tham gia chưa được phép hoạt động. Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2013, số lượng tín đồ theo đạo Tin Lành được phép hoạt động không nhiều, chỉ khoảng 413 người. Quy mô hoạt động còn nhỏ lẻ, các hoạt động lễ nghi

tôn giáo cơ bản đảm bảo đúng quy định, việc tham gia hoạt động xã hội còn hạn chế, nơi sinh hoạt chủ yếu là tại các gia đình của nhóm trưởng, chưa có nơi sinh hoạt và nhà thờ riêng.

Tìm hiểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Thủy Nguyên không phải là vấn đề mới, đã có một số công trình nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Thủy Nguyên dưới các góc độ văn hóa, lịch sử, bảo tồn bảo tàng, xã hội học... Những năm gần đây, tín ngưỡng, tôn giáo có sự gia tăng về số lượng người tin theo, về lễ nghi, lễ hội, vấn đề tâm linh đã và đang đặt ra những vấn đề mới, cần được tiếp tục nghiên cứu.

II. TÍN NGƯỠNG

1. Tục thờ cúng gia tiên

1.1. Không gian thờ cúng

- Tại gia

1.2. Nhà thờ tổ

Nhiều họ có nhà thờ tổ. Có thể là nhà thờ ông tổ từ năm, bảy đời hoặc hàng chục đời. Thường khi họ đã phân thành chi thì xây nhà thờ.

Ví dụ: Có những chi cũng xây nhà thờ như năm chi họ Đinh ở Phả Lễ, mỗi chi có một nhà thờ họ. Cũng ở đây, các họ khác như họ Lê, Vũ, Trần, Nguyễn đều có nhà thờ tổ. Hầu như các xã trong huyện, xã nào, làng nào cũng có dăm ba nhà thờ tổ lớn. Quy mô nhà thờ tổ rất khác nhau. Họ to, đông người, làm ăn phát đạt hoặc có người giàu tài trợ, xây nhà đến hàng tỉ đồng. Nhà được dựng bằng gỗ, xây gạch, mái giả gỗ, nền lát gạch hoa, mái lợp ngói đất nung. Bên ngoài trang trí cây cảnh, tường hoa. Nhưng có họ cũng chỉ xây khiêm tốn dăm trăm triệu. Bài trí nhà thờ tổ thường có bàn thờ lớn, ở đó bố trí nhiều đồ thờ cúng như mâm bông, đỉnh hương, cây đèn, cây nến, đôi hạc và nhiều đồ thờ bằng

đồng, gốm, sứ. Phía trên hoặc trước bàn thờ có bức đại tự, dưới có vài cặp câu đối ca ngợi công đức tổ tiên, khuyên nhủ cháu con kế nghiệp đức tổ. Nhiều họ có gia phả, bi kí từ xưa để lại như họ Vũ xã Minh Tân, họ Nguyễn Công làng Phù Lưu, xã Phù Ninh, họ Lê xã Thủy Sơn... Nhiều họ không có gia phả, vì vậy, việc tìm nguồn gốc rất khó khăn.

Hầu hết các họ đều có những quy ước về cúng, tế, chạp tổ và hoạt động khác trong ngày cúng tổ như: Cưới xin, tang ma, thăm hỏi ốm đau, khuyến học, cử người tham gia hoạt động của hội đồng làng...

1.3. Nghi lễ thờ cúng gia tiên

- Lễ vật: Lễ vật được đặt trên bàn thờ gồm hương, nến, hoa, quả, vàng, tiền, quần áo giấy. Cỗ có rượu, cơm, canh... Tùy theo hoàn cảnh mà lễ to hay bé.

- Nghi lễ: Sau khi sắp sửa lễ xong, ông trưởng họ ăn mặc tươm tất (nhiều người vẫn giữ nếp mặc áo lương, khăn xếp truyền thống), đứng hoặc quỳ trước bàn thờ, cung kính đốt nhang, rót rượu, làm lễ. Bài cúng có nội dung đại ý như sau: Sau mấy câu thần chú: *Nam mô A Di Đà Phật... Quốc hiệu, tỉnh, huyện, xã, phường... ngày, tháng, năm, xưng tên mình và tên một số con cháu, cùng lễ nghi rồi thỉnh các chư vị Phật, thần linh, cụ, kỵ, tổ tiên, ông bà... về hưởng và đọc lời cầu phù hộ cho con, cháu... an khang thịnh vượng.* Tùy theo trình độ hiểu biết của ông trưởng, bài cúng được dùng những câu văn chữ (Hán) hay mộc mạc (Nôm). Có thể nhờ người thân khác cúng thay trưởng. Khi trưởng làm lễ, con cháu ngồi (hay đứng) bên lễ theo. Cúng xong, gần hết tuần nhang thì đốt mã. Đốt cho ai thì gọi tên người ấy về nhận. Có người viết tên vào mã cho khỏi nhầm.

1.4. Nghi lễ cúng trong ngày giỗ tổ

Nghi lễ giỗ tổ cơ bản có những nội dung chung (Lễ vật cúng như cúng tại gia tiên).

- Nghi lễ cúng: Trưởng họ đọc bài văn cúng. Con cháu vào lễ. Có thể có đội tế.

- Thăm mộ Tổ
- Ôn lại gia phả
- Tổng kết những việc đã làm trong 01 năm
- Khen thưởng con cháu học giỏi
- Mừng thọ các cụ cao tuổi: từ 80 tuổi trở lên
- Con cháu công đức để làm từ thiện
- Thụ lộc.

2. Thờ gia thần

Trong nhiều gia đình trong huyện, ngoài thờ gia tiên, còn có tục thờ các vị thần, như Táo công, Thổ thần và Thần tài. Bát hương thờ Thổ thần, Táo công được để trên ban thờ cùng với bát hương gia tiên. Những gia đình buôn bán, kinh doanh thờ Thần tài ở mặt đất, góc nhà, thường đặt cạnh cửa ra vào.

3. Thờ thần tự nhiên

Một số làng xã hiện còn dấu ấn hoặc vẫn còn lưu giữ việc thờ cúng các thần tự nhiên:

- Thờ Sơn thần (thần núi) ở núi Chẽ, làng Doãn Lại; miếu Giếng Thơi, làng Thiểm Khê; miếu đông Cung, làng Thụ Khê, xã Liên Khê...
- Thờ Thổ thần ở miếu Ông Khiếm, miếu Ông Ổn, xã Liên Khê...
- Thờ Thủy thần ở nhiều nơi, cạnh những ngã ba sông, như miếu Núi Một bên bờ sông Kinh Môn qua địa phận làng Ngọc Khê, xã Phù Ninh, miếu Vu Linh, miếu Cây Hương ở ngã ba sông Giá với sông Đá Bạc, miếu bến Đò, xã Hoàng Động...

4. Thờ Thành hoàng

Thờ Thành hoàng là tục của người Trung Hoa. Thành hoàng là vị thần coi thành. Tục này sau du nhập vào nước ta. Khi làng xã được coi là một đơn vị hành chính,

Thành hoàng được nhân dân thờ cúng và được nhà vua phong thần. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng gồm các vị Thành hoàng có nguồn gốc từ Thiên thần (Sơn thần, Thủy thần, Thổ thần, Mộc thần), các danh nhân văn hóa, người có công khai phá lập làng, những hiền sĩ mở mang văn hóa, anh hùng hào kiệt; được chia làm ba bậc:

- Thượng đẳng thần, gồm thiên thần và nhân thần là anh hùng hào kiệt.
- Trung đẳng thần, do dân làng thờ phụng từ lâu có tên tuổi mà không rõ công trạng.
- Hạ đẳng thần là những người có công lập làng hoặc người, vật không rõ tên tuổi cùng sự tích được làng lập làm Thành hoàng.

4.1. Thành hoàng có nguồn gốc Thiên thần

Xã hội loài người hình thành, nhưng đứng trước vũ trụ bao la, con người vẫn thấy mình bé nhỏ, yếu ớt, luôn bị tự nhiên đe dọa. Do trình độ hiểu biết còn hạn hẹp, con người không giải thích được các hiện tượng như trời đất, trăng sao, núi đồi, sông biển, nắng, mưa, sấm, sét v.v.. Vì thế, họ tin là có những thần thánh làm ra những hiện tượng ấy. Tín ngưỡng thờ thần linh xuất hiện, không riêng gì người Việt mà là đặc điểm chung của các dân tộc trên trái đất ở thời kỳ bình minh của lịch sử.

Tục thờ thần của cư dân Thủy Nguyên cũng giống như nhiều cư dân các vùng khác. Họ thờ nhân thần, thiên thần và nhiều thần khác như Thần sông, Thần biển, Thần cây, Thần núi, ông Đức Chúa, bà Chúa... thậm chí cả hòn đá cũng được thờ. Ví dụ:

- Thiên Bồng đô nguyên súy, Đông Cung Miếu Môn phu nhân, Cao Sơn đại vương thờ ở đình Thụ Khê, xã Liên Khê; ở đình Hạ Côi...
- Ở làng Hà Tê, xã Trung Hà có miếu bà Chúa Kim, thờ một người bắt cá bị chết

đuối, trôi dạt vào bờ sông, mắc ở bên gốc cây đa. Người dân lập miếu thờ. Chuyện kể: Có một ông lão đi đánh cá đêm, qua miếu, thấy có nhiều cây tre đổ ngang đường, cụ bèn khẩn rằng: Đức Chúa hãy cho con được đi qua, làm ăn may mắn con hậu tạ. Nói xong, tre dựng hết dậy. Bữa đó ông lão đánh được nhiều cá.

- Chuyện miếu Đồi ở làng Hà Tê: Xưa làng Hà Tê, nằm bên bờ sông Giá, quanh năm ngập mặn. Quan cho phép dân đắp đê ngăn nước. Đê đắp xong, có một đoạn rò, lấp mãi không được. Không hiểu thế nào, dân cho mời thầy pháp về xem. Thầy pháp phán rằng muốn hàn được lỗ rò này phải hiến cho thần sông một đôi trai gái. Thế là họ tổ chức lập đàn cúng tế, mời đôi Ả Đào về ca hát. Xong họ cắt dây đàn, buông trôi đôi trai gái ấy xuống dòng nước. Lỗ rò đã được nút lại. Từ đó, có nước ngọt, dân cày cấy, làm ăn phát đạt. Nhưng oan hồn người chết vẫn không yên. Họ báo mộng làm miếu thờ. Dân làng tấu lên nhà vua. Vua phong sắc: Linh Sơn thần; Linh Sơn công chúa và cho phép xây miếu thờ.

Một số thần không có sắc phong, nhân dân tự tôn (Thần Nguyễn Cao Sơn ở miếu Vua Bà, làng Doãn Lại; Công chúa Ngọc Dong ở miếu làng Thiểm Khê, xã Liên Khê). Nhiều vị thần được tôn là Thành hoàng làng, có sắc phong của nhà vua. Nhiều thần có sự tích khá rõ ràng. Song mỗi làng, xã, sự tích có nhiều dị bản khác nhau.

4.2. Thành hoàng nhân thần

Nhân thần là những người hào kiệt có công với đất nước, làng xã: Vũ Hồng, Vũ Thị Lê Hoa, Cao Phi công chúa, Sĩ Quyền, Đào Tế, Đào Hộ, Phạm Quảng, Đoàn Thượng, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Bảo, Trạng nguyên Lê Ích Mộc...

Hầu hết các thần đều thờ ở miếu, nghề, đền, như miếu Ba Vua (làng Thiểm Khê) thờ ba anh em họ Trương, đền ở Tràng Kênh thờ Trần Quốc Bảo... Những nơi không còn miếu, thần được thờ ở trong đình như Đại Đò (thành hoàng làng Pháp Cỗ), Hiền Uy Tôn thần (thành hoàng làng Doãn Lại), Sĩ Quyền (thành hoàng làng Đồng Lý, xã Mỹ Đông)... Nhiều miếu có quy mô lớn, như miếu Đồi xã Tam Hưng thờ Triệu Loan Hoàng hậu. Ở các miếu, tuần, rằm, nhân dân thường đến tế, lễ, thắp nhang, cầu may. Ngày hội, các thần được rước về đình để tế lễ. Lễ vật tùy theo tục lệ mỗi làng xã khác nhau. Ngoài mâm ngũ quả, vàng mã... khá giống nhau, còn cỗ cúng có những món khác nhau: Vùng ven sông Bạch Đằng có thêm đĩa cá, bát canh hà hoặc vạng; hai làng My Đông, My Sơn có bánh nòng; vùng Thủy Đường có bánh chưng nhân mặn hoặc đường.

Nghi thức tế hầu như các xã đều giống nhau. Xưa chỉ có đội tế nam, nay có cả đội tế nữ. Nội dung tế tùy theo không gian thờ cúng. Xong hội, các thần lại được rước từ đình về tôn miếu.

4.3. Tục rước, tế lễ thành hoàng

Tục rước thành hoàng làng được tổ chức trong lễ hội làng. Trước khi mở hội, các thần được rước từ miếu về đình. Việc rước tùy theo mỗi nơi có khác nhau về hình thức, số lượng người tham gia. Cụ thể: Đám rước thành hoàng Lê Ích Mộc làng Thanh Lãng, xã Quảng Thanh về đình Bắc thường được tổ chức rất long trọng, có tới mấy trăm người tham gia. Đi đầu là đội múa lân mở đường, đội cầm cờ phướn, sau là đội mang bát biểu, chấp kích rồi đến phường bát âm, long đình, kiệu, mâm lễ, tiếp đến các vị chức sắc, các đoàn thể, tổ chức, nhân dân... Sau khi hết hội, thần lại được rước về miếu nhưng quy mô nhỏ hơn.



Rước kiệu (xã Liên Khê)

Việc tế lễ (cúng thành hoàng) được tổ chức vào ngày sinh hoặc ngày hóa. Chẳng hạn, ngày giỗ Trần Hưng Đạo 20/8 hằng năm là ngày hóa. Ngày này, thần được tế lễ ở đền Thụ Khê, đình Thiểm Khê, đình Hạ Côi. Trong những ngày mở hội làng, việc tế được tổ chức long trọng với các nghi lễ, lễ vật mang tính đặc trưng làng xã. Có nơi vật cúng tế bằng trâu như ở Ngũ Lão; hầu hết có lợn Ông Bô; có nơi có bánh chưng (Thủy Đường), bánh nòng (Phục Lễ), lợn quay, cỗ cúng có đĩa cá rán (Liên Khê và Minh Đức)... Nghi lễ có tế nhập tịch (mở cửa đình, đền), tế chính (nhiều đoàn tế), tế tạ. Các đoàn tế ngày nay có thể là đoàn tế nam hoặc nữ. Xưa chỉ có tế nam. Người trong đoàn tế được chuẩn bị công phu như ăn kiêng, tắm gội sạch sẽ, kiêng trong ba ngày...

Văn tế ngày xưa không còn. Các cụ soạn ra bài văn tế mới (dựa vào ý bài văn tế xưa):

- Văn tế ở đền Trần Quốc Bảo

“Phục duy:

Việt Nam quốc, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, tuế thứ lục thập nhị niên, sơ nhật, dần nguyệt, xuân niên, tiết nguyên đán Đinh Hợi

niên. Hải Phòng thành, Thủy Nguyên huyện, Minh Đức thị trấn, làng văn hóa Tràng Khê. Trần Quốc linh từ xứ cư.

Trưởng làng Đặng Văn Sự, đoàn tế nam quan, chánh tế quan, đồng quan tế viên, chư vị lãnh đạo thị trấn, thủ từ Nguyễn Văn Mãi đồng tâm dân bản, nhất tâm hiến lễ.

Cung duy:

Trần Triều hiển Thánh. Đại Việt thái bình thịnh trị, Nguyên Mông xâm lược. Đất nước chìm trong máu lửa. Kíp truyền mở hội Diên Hồng. Quân, Vương một chí, sức mạnh tử hổ, quyết tâm sát Thát. Bạch Đằng dậy sóng. Tràng Khê đất hiểm. Anh hùng hào kiệt trấn ngự lập công. Tháng ba Mậu Tý bắt tướng giặc, ba vạn quân Nguyên chìm sâu đáy biển, lũ giặc kinh hoàng, Bắc phương vô mộng. Đất nước hồi sinh. Muôn dân hưởng phúc. Bảng vàng chói lọi, ban thưởng huân lao. Phong hầu thượng tướng. Đền thờ tưởng nhớ, muôn đời kính cẩn, tế lễ Kim thần.

Cẩn dĩ:

Tu thành thanh chúc, phù lưu tân lang. Kim ngân hoa nghi, xuy bàn nhục vị, thứ tu đẳng vật, cảm chiêu cáo vụ.

Cung thỉnh:

Minh hiển Thiên Tử Hoàng Tôn thượng đẳng phúc thân tối linh thần ngự tiên.

Cung thỉnh:

Đông Giang Hầu Vũ tướng quân ngự tiên.

Cung thỉnh:

Nguyên Từ quốc mẫu Thiên Thành công chúa ngự tiên.

Cung thỉnh:

Điện Tiên chỉ huy sứ ngự tiên.

Cung thỉnh:

Đệ nhất Khâm Từ hoàng thái hậu nguyên thánh công chúa ngự tiên.

Cung thỉnh:

Đệ nhị nữ Đại Hoàng danh nguyên quận chúa ngự tiên.

Cung thỉnh:

Đỗ Thích Viết Ưu Bà Di ngự tiên.

Cung thỉnh:

Công chúa Lê, công chúa Nụ ngự tiên.

Cung thỉnh:

Thượng phẩm, hạ phẩm hữu phủ sự. Chạy cương nghị đại vương ngự tiên.

Cung thỉnh:

Bạch mã chi thần, Đông Cây với chi thần ngự tiên.

Cung thỉnh:

Thái giám hầu Phạm Tướng Công ngự tiên.

Cung thỉnh:

Cao sơn chi thần, chư vị các quan bộ hạ, anh hùng, liệt sĩ Tổ Địa Chủy Thần Vị tiên.

Nhất tuần sơ hiến, nhị tuần ả hiến, tam tuần chung hiến, chấp kỳ lễ bạc tâm thành, tế như lai, thực huyền minh, tiên hiến xuân đông thông được hưởng, như tôn, như tại, như tâm ngưỡng lai, thánh đức hải hà, hộ quốc chí nhân, nhân khang vật thịnh, phong hòa vũ thuận, dân an quốc thái, tế dĩ tất chung.

Cung thỉnh:

Nội gia tiên tổ, ngoại gia tiên tổ, thổ thần Long mạch thần quân, Táo thủ thần quân, chư vị tiên hậu khai sáng, đồng lai hiến hưởng.

Cẩn cáo!

5. Tục thờ thánh hiền

5.1. Văn miếu, Văn chỉ

Văn miếu là nơi thờ Đức thánh Khổng Tử. Tại đây thường diễn ra các sự kiện có liên quan đến việc học hành, thi cử thời xưa như Văn miếu Thăng Long, Văn miếu Mao Điền, trấn Hải Dương...

Văn miếu, Văn chỉ hàng huyện, tổng, xã xưa là một kiến trúc có nhà tiền tế hoặc có hậu cung, là nơi thờ Đức Khổng Tử cũng là nơi thờ các bậc tiên hiền đỗ đạt cao, có chức sắc trong các hoạt động tư văn, có công lao đối với dân với nước. Văn chỉ thường là một nơi thờ “đài lộ thiên” (ngoài trời - chỉ nơi nào có người đỗ trạng nguyên, tiến sĩ mới thờ trong nhà), có kiến trúc hoàn toàn bằng đá vôi với bàn đá, đại tự đá, bia đá... cũng là nơi thờ Đức thánh Khổng Tử, là nơi tế lễ, sinh hoạt của hội tư văn. Nơi đây có bia ghi tên những người đỗ đạt trong các kì thi từ thi hương, thi hội, thi đình; những người có công đóng góp, xây dựng hội tư văn, đóng góp cho việc học hành.

Văn miếu huyện Thủy Đường xưa đặt tại xã An Lư, có quy mô khá lớn. Nơi đây, hiện còn lại ban thờ, đại tự bằng đá. Hai tấm bia ghi: Tiên hiền bi ký, nội dung chép tên và chức tước của 78 vị tiên hiền chủ yếu là quan võ của 35 làng xã trong huyện. Các vị này hầu hết là tướng quân của Hưng Đạo đại vương và nhiều vị đỗ đạt, chức sắc hàng văn võ của các tổng trong huyện. Đặc biệt, 18 vị đỗ đại khoa của huyện cũng được ghi tên ở đây. Song hầu hết đã bị mất. Hiện tại, di tích này chỉ còn ban thờ bằng đá với hai tấm bia dựng lại.

Ở các tổng, xã, văn chỉ, từ chỉ hầu hết bị phá trong những năm 1960 - 1970. Hiện ở làng Doãn Lại, xã Lại Xuân còn một từ chỉ tương đối nguyên vẹn. Tám bia khắc vào thời Minh Mạng (1820 - 1840) có tên các hạng võ trưởng, văn trưởng của các xã trong tổng.



Đội tế nam họ Nguyễn Huy (Trịnh Xá)

Theo nội dung bia Tiên hiền của làng Dương Động, xã Minh Tân có đoạn “Cái văn: Hữu công ư nhân hạnh bất tụy, tư nhi phụng tự. Bi thạch kí sự, dụng chiếu thính đồ, tương lai khâm duy”. Tạm dịch: “Vâng nghe người có công mà chẳng quên mà tưởng nhớ mà truy ơn mà phụng thờ nên tạc bia đá để ghi sự việc dùng để soi rọi cho tương lai đời sau biết”.

“Tiên hiền, hậu hiền toàn tài văn võ, khí bảo kinh luân, thể vô bất cụ, dụng vô bất chu, ngô khả vi pháp, hành khả vi tắc, châu cơ...”; Tạm dịch: “Tiên hiền, hậu hiền là người có toàn tài văn võ, có khí tiết tháo, hoài bão kinh luân, thể không đầy đủ dùng cũng không chu đáo, nói lấy làm phép, làm tắc nhưng rục rã như ngọc châu, ngọc cơ vậy” thì tục thờ tiên hiền, hậu hiền nhằm giáo dục truyền thống đề cao tài năng, đức độ giúp ích cho đời, truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc.

5.2. Văn chỉ, từ chỉ thờ các vị tiên hiền hàng tổng, xã

Mỗi tổng thường có một nơi thờ cúng các vị tiên hiền, hậu hiền. Nơi có nhà thờ, cúng tế thì gọi là “Từ chỉ”. Từ chỉ được xây

dựng quy mô, có nơi thờ, có chỗ để tế lễ, có chỗ để ngôi bình văn, hội họp. Từ chỉ tổng Dương Động, tổng Phù Lưu...

Bia ở Từ chỉ tổng Dương Động (Dương Động, Tràng Kênh, Gia Đức) có ghi tên 14 vị tiên hiền và 580 hậu hiền:

- Dương Động: Chương Lục bộ Thượng thư Vũ Tiên sinh

- Dương Động: Đình úy Nguyễn Tiên sinh
- Dương Động: Thái Bảo Nguyễn Tiên sinh
- Dương Động: Hiến Thành hầu Nguyễn Tiên sinh
- Dương Động: Phương Mai hầu Bùi Tiên sinh
- Dương Động: Phò mã bá Nguyễn Tiên sinh
- Dương Động: Giám sinh Bột phu Vũ Tiên sinh.
- Dương Động: Đồng giang hầu Vũ Tiên sinh
- Dương Động: Giám sinh Bột phu Vũ Tiên sinh.
- Tràng Kênh: Đồng Giang hầu Vũ Tiên sinh
- Tràng Kênh: Thái giám Phạm Tiên sinh
- Gia Đức: Thái thường hầu Tiên sinh
- Gia Đức: Nho học Huấn đạo Đồng Tiên sinh
- Gia Đức: Tuần phủ Cẩm Lộc bá Hoàng Tiên sinh

Trong 580 hậu hiền, gồm: Dương Động có 420 người; Tràng Kênh có 129 người; Gia Đức có 31 người.

Làng Tả Quan xã Dương Quan có tục cúng các hậu hiền (16 hậu hiền) là những người có công khôi phục lại làng, được vua ban sắc phong.

5.3. Võ miếu

Huyện Thủy Đường không có võ miếu thờ và ghi tên các vị tướng soái. Từ chỉ xã An Lư ghi tên 78 hiền tài, trong đó chủ yếu là quan võ thời Trần Nhân Tông. Bia kí có ghi: *Tiên hiền bi ký - Hạ Huệ trùng hưng hầu kiêm Tổng quốc chính Hưng Đạo Trần đại vương.*

6. Tục thờ Mẫu

Ngày xưa, người ta cho rằng con người có hai phần: Thể xác và linh hồn. Khi chết chỉ mất đi thể xác, linh hồn vẫn tồn tại và có thể nhập vào người khác hoặc ẩn náu nơi cây cối, hang động hay gò đồng. Vì thế, người ta sinh ra cúng bái để người chết cũng được ăn, mặc, cũng có tiền, có vàng để chi dùng. Từ quan niệm ấy, cùng với tình cảm thương yêu, kính mẹ; bố mẹ là vĩ đại, người ta kết hợp với tín ngưỡng thờ Thần để tạo ra hình ảnh Mẫu Tứ phủ.

Mẫu Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải là sự sáng tạo của dân gian kết hợp yếu tố thật với yếu tố huyền thoại, mà trong đó yếu tố huyền thoại là chính. Nhưng để tăng sức thuyết phục, dân gian luôn có xu hướng lịch sử hoá, cụ thể hoá những huyền thoại. Sự ra đời của Mẫu Tứ Phủ đáp ứng nhu cầu đạo lý và tâm linh của con người và dần dần trở thành tín ngưỡng. Đã là tín ngưỡng thì đòi hỏi phải có thờ cúng. Từ đó xuất hiện không chỉ là nơi thờ mà còn là cách thờ cúng và kéo theo những tục lệ (quy ước dân gian bất thành văn).

Tuy vậy, bốn Mẫu mặc dù là những vị thánh coi sóc bốn miền (bốn phủ) để mang lại an bình, phúc đức, trừ họa cho dân với những biến hoá đầy màu nhiệm nhưng không thể không có người giúp việc. Vì vậy, dân gian ta sáng tạo ra một hệ thống ngôi thứ: Trước hết là Tam tòa Thánh Mẫu sau đó đến hàng Trần triều, hàng Quan, hàng Chúa, hàng Châu,

hàng Hoàng, hàng Cô, hàng Cậu. Mỗi hàng đều có thứ bậc, trách nhiệm cao thấp khác nhau, gọi chung là “Hệ thống Thần linh Tứ phủ”. Như vậy, nói đến tín ngưỡng thờ Mẫu là nói đến việc tôn thờ cả hệ thống thần linh gồm mấy chục vị chứ không phải chỉ nói đến bốn Mẫu.

Tín ngưỡng thờ Mẫu là tín ngưỡng dân gian, xuất hiện từ ngày xưa ngày xưa. Chưa có nhà nghiên cứu nào dám khẳng định tín ngưỡng thờ Mẫu xuất hiện vào thời gian nào. Đời Lê Hồng Đức, thế kỉ 16, đã có bộ luật quy định việc xây miếu, đền thờ thần, thánh. Di tích đền Đồng Thiện (phố Vinh, quận Hoàng Mai, Hà Nội có sắc phong là một minh chứng). Trải qua bao biến đổi của lịch sử, tín ngưỡng thờ Mẫu lúc rộ lên, lúc lắng xuống ở các hình thức thể hiện. Các Mẫu được thờ là Mẫu Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải (Tam tòa Thánh Mẫu) hoặc thêm Mẫu Địa thành Mẫu Tứ phủ. Các Mẫu được thờ ở đền và các điện. Ở Việt Nam, có các đền nổi tiếng như Phủ Dầy ở Nam Định, Phủ Tây Hồ (Hà Nội). Phủ Thượng Đoạn Hải Phòng thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh - hoá thân của Mẫu Thượng Thiên. Đền Suối Mỡ (Bắc Giang), đền Bắc Lệ (Lạng Sơn) thờ Mẫu Thượng Ngàn. Đền Dùm (Tuyên Quang), đền Dầm (Thường Tín, Hà Nội) thờ Mẫu Thoải v.v.. Ngoài ra, còn các đền nhỏ khác và vô số điện thờ Mẫu. Điện gắn với chùa theo công thức xây dựng “Tiền Phật, hậu Mẫu” cũng có ở rất nhiều nơi. Điện tư ở các gia đình cũng không phải là ít. Các đền, phủ này thu hút nhiều khách đến tế lễ “Tháng ba hội Mẹ”. Đặc biệt, Đức thánh Trần Hưng Đạo được nhân dân tôn là thánh, có quyền uy, linh nghiệm, trừ tà ma, ác quỷ, được thờ ở nhiều đền lớn, như đền Kiếp Bạc ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; đền Trần Thương ở tỉnh Hà Nam, đền Bảo Lộc ở tỉnh Nam Định; đền Thụ Khê xã

Liên Khê, huyện Thủy Nguyên, đền Phú Xá (quận Ngô Quyền, Hải Phòng), nơi ngài chỉ huy tác chiến trận Trúc Động trong trận Bạch Đằng năm 1288. Hằng năm, cứ đến tháng Tám, nhân dân đều tổ chức lễ hội hoặc tưởng niệm, tế lễ. “*Tháng tám giỗ cha*” là vậy.



Buổi hầu đồng tại Điện Long Vân xã Thủy Đường

Trong một cuộc hầu thánh, có hai nhân vật quan trọng: thanh đồng, thầy cúng, người hầu cận cho thanh đồng, nhạc công, cung văn. Ngồi châu là những người chủ của canh hầu hoặc những người khác (những người này là người tổ chức, mất tiền sắm lễ và trả công cho thanh đồng và thầy cúng). Có những canh hầu hàng trăm triệu đồng.

Lễ phẩm thờ Mẫu thường được sắm khá cầu kỳ: Hương, nến, trà quả, vàng mã, hoa quả, bánh kẹo, nước ngọt, tiền thật (thường là tiền có mệnh giá thấp). Vật phẩm được thánh nhập đồng phát cho các đệ tử ngồi hầu.

Một hoạt động tiêu biểu, mang tính đặc thù của tín ngưỡng thờ Mẫu là hát văn hầu đồng (còn gọi là lên đồng). Hầu Thánh, hầu bóng là hình thức nhạc thờ, hát thờ phối hợp

với trình diễn các động tác trước ban thờ Phật và Thánh. Theo GS. Trần Quốc Vượng, hoạt động nhảy múa này gọi là “*múa thiêng*”. Trong hoạt động này có hai lĩnh vực: diễn và xướng, diễn là quan trọng, là chủ chốt. Người diễn là các ông đồng, bà đồng (gọi chung là thanh đồng). Thanh đồng là cái giá để các thánh nhập vào. Vì thế, thanh đồng giữ vị trí vô cùng quan trọng. Văng thanh đồng thì hoạt động diễn xướng hầu thánh không thành. Với các điệu múa, thanh đồng thể hiện hành động, tính cách của các vị thánh, ông, cô, cậu... Đồng khôn, bóng ngoan, đồng sang, bóng lịch sự phụ thuộc cơ bản vào sự biểu hiện của “*ông đồng, bà đồng*”. Hỗ trợ cho việc diễn xướng của các thanh đồng còn có *cung văn* (người hát) và ban nhạc gồm nhiều

nhạc khí như trống, sáo, đàn nguyệt... Cung văn có thể chỉ hát hoặc vừa đàn vừa hát. Theo thống kê chưa đầy đủ, có khoảng 70 điệu thức hát văn. Ví dụ: *Điệu thức Dọc nam, Dọc bắc, điệu Còn thoải, xá Bắc Lệ, Văn đàn*, thông thường nhất là các điệu Phú bình, Phú nói, Phú giàu... Mỗi giá hầu có thể hát nhiều điệu thức khác nhau.

6.1. Một số điệu trong hát hầu:

6.1.1. *Điệu Dọc bắc đơn, văn lục bát (giá quan đệ Nhất)*

- *Khổ 1*

Lục chỉ thần thông Tôn Quan

Quyền coi Tam giới uy phong nhiệm màu.

- *Khổ 2*

Thượng Ngàn giám sát quyền oai

Bát muôn công tự xa gần làm tôi...

6.1.2. *Điệu Dọc bắc, văn song thất lục bát (giá quan Hoàng Bơ)*

Khổ 1.

Trên điện ngọc rồng bay năm sắc

Dưới Động Đình ghềnh thác nguy nga

Mênh mông một dải giang hà

Âm âm sóng vỗ xa xa bạc đầu.

Khổ 2.

Loài thủy tộc đua nhau tìm đến

Qua Vũ Môn xuất hiện thân Long

Biển lên mặt nước lạ lùng

Rõ ràng ông Bơ thỏa chân dung khác thường.

6.1.3. *Điệu Còn thoải đơn, văn lục bát - cô Bơ*

Lời 1.

Giở trang tích cũ Lê triều

Có cô Bơ Thoải mỹ miều thanh tân

Lời 2. (Điệu Còn thoải kép)

Khăng khăng nắm vững cõi trầu

Phò Lê diệt giặc bao lần xông pha

Hàn Sơn chính quán quê nhà

Vì đời chèo lái vượt qua thác ghềnh.

Về độ dài ngắn của lời ca, tùy theo mỗi vùng mà cung văn sử dụng. Ca từ được sử dụng sáng tạo, có nhiều biến đổi về câu chữ. Các điệu thức cũng vậy, đôi khi họ hát cả nhạc mới (ca khúc có chất dân gian, dân ca các dân tộc thiểu số...)

6.2. Một số ví dụ:

Giá Đức Thánh Đại vương

Bồng lai tiên cảnh bầu trời

Gió nam thoang thoang hương bay ngạt ngào

Trên Nam Tào rồng bay năm sắc

Dưới trần gian địa khí chung linh

- Hát dọc

Khâm sai đợi lệnh thiên đình

Thay quyền thượng giới giáng sinh phù Trần

Nhớ xưa Nhâm Tý đông tuần

Mông mười tháng chạp giờ dần giáng sinh

Xem trong Quốc sử Nam mình

Tiếng đồn dậy khắp thiên đình mọi nơi

Cửu trùng sắc chiếu ban phong

Ngôi cao tiết chế uy rồng đại vương.

Sắc phong ban uy danh đại thánh

Chữ vàng đề linh ứng đại vương

Về đền Kiếp Bạc thiêng liêng

Một bên Bắc Đẩu một bên Nam Tào

Trong một giá hầu có nhiều điệu thức được trình diễn. Người ta định ra 36 giá đồng, mỗi giá đồng là một vị thánh, thần nhập vào giá đồng. Tùy theo thời gian và yêu cầu của chủ sự, thanh đồng có thể hầu nhiều hoặc ít giá. Cùng ngôi hầu có nhiều người hâm mộ, tin vào sự phù hộ của các vị thánh thần. Không khí cuộc hầu rất sôi động, có tác động tâm lý mạnh đến nhiều người xung quanh. Có thể nói ngoài yếu tố tâm linh, “*Múa thiêng*” “*Hầu bóng*” là một nghệ thuật biểu diễn dân gian đặc sắc của người Việt.

Đất nước đang đổi mới, tư duy và cái nhìn của con người đã rộng hơn, thông thoáng hơn. Ngành khoa học nghiên cứu về tâm linh ra đời. Xã hội đã bớt đi nhiều cái nhìn thiên cận, máy móc về mê tín dị đoan. Rất nhiều đền, điện của công và gia đình được tu sửa, nâng cấp và xây dựng mới, tạo cho hoạt động diễn xướng hát văn hầu thánh phát triển. Vì vậy, số lượng thanh đồng ngày một nhiều. Gần đây, nhiều cuộc liên hoan diễn xướng hát văn hầu đồng đã được tổ chức hàng hoàng ở một số nơi như Hải Phòng năm 2006, có 7 tỉnh tham gia. Ở Thủy nguyên, hầu như chùa nào cũng có nhà thờ Mẫu. Nhiều điện được xây dựng tại các gia đình như ở Thủy Đường,

Lại Xuân, Phù Ninh... hoạt động này khá nhộn nhịp. Ủy ban UNESCO Việt Nam đang đề nghị Ủy ban UNESCO Liên hiệp Quốc công nhận hầu đồng là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới.

7. Tục thờ tổ nghề

Huyện Thủy nguyên có nhiều nghề truyền thống, song việc thờ tổ nghề hầu như không có bởi: Gốc tích của tổ nghề không rõ hoặc có gốc tích nhưng việc thờ tổ nghề chưa phổ biến ở vùng đất này.

Làng Phương Mỹ trong thời Pháp thuộc, các phường thợ đúc gang, hàng năm, có tổ chức cúng tổ nghề đúc. Tổ nghề là cụ Nguyễn Văn Cẩu. Từ một thợ rèn bắt chước người Hoa cạp lưỡi cày gãy, tiến tới cụ đúc được lưỡi cày mới rồi quả đổi trọng tàu cuộc của Pháp nặng hàng tấn. Những tấm đồng lớn của tượng đài Anh hùng liệt sỹ Bắc Sơn tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, tác giả: Hoạ sỹ Lê Hiệp, do ông Nguyễn Văn Soái, hậu duệ của cụ Cẩu cùng thợ làng Phương Mỹ thực hiện. Trong thời gian chiến tranh, tục này bị bỏ. Hiện nay, hội làng nghề đúc đang có chủ trương duy trì lại việc tôn vinh, suy tôn, tri ân với "Tổ nghề".

8. Thờ liệt sỹ

Truyền thống *Uống nước nhớ nguồn*, huyện Thủy Nguyên xây dựng nghĩa trang liệt sỹ theo các cụm xã, ngoài ra, các xã còn dựng bia ghi tên các liệt sỹ, có nơi đưa phôi thờ trong chùa, đình.

III. LỄ TẾT

1. Tết Khai hạ

Vào ngày 7 tháng giêng là ngày hạ cây nêu, đồng thời ăn mừng ngày của con người tức nhân nhật.

Nhân ngày này, người ta làm lễ cúng trời đất, thổ công, gia tiên, thần tài. Những

người làm nghề buôn bán, sau Tết Khai hạ mới mở hàng hoặc đi buôn bán. Tết này ngày nay ít người quan tâm.

2. Tết Nguyên tiêu

Tết Nguyên tiêu còn có tên là Tết Thượng nguyên, tức ngày rằm tháng giêng. Có nhiều cách giải thích khác nhau về nguồn gốc Tết Nguyên tiêu.

- Theo Phật giáo, thì mồng một và rằm là hai ngày lễ Phật. Mồng một trời tối, không trăng, ngày rằm trăng sáng. Ngày rằm đầu năm mọi việc còn nhàn nhã, người người đi lễ Phật đầu năm.

- Ngày rằm còn là vía của Thiên quan, tại các chùa phải làm lễ dâng sao giải hạn trong một năm.

Tết Nguyên tiêu là bắt nguồn từ tích nào, các gia đình cũng làm lễ cúng Phật, gia tiên, thổ công, thần tài, mong mọi sự may mắn. Tết rằm tháng giêng rất được coi trọng (Cúng bái quanh năm, không bằng rằm tháng giêng).

3. Tết Thanh minh

Tết Thanh minh là ngày khí trời trong sáng sau tiết Xuân phân. Thanh minh có hai ngày cúng hiện vẫn còn tồn tại ở nước ta. Phần đông người dân cúng Tết Thanh minh vào ngày thứ 60 sau tiết lập Xuân. Trong ngày thanh minh, mọi người trong họ cùng nhau đi tảo mộ, sau đó cúng tổ tiên và liên hoan ở nhà trưởng họ.

4. Tết Đoan ngọ (mồng 5 tháng 5)

Tết Đoan ngọ còn gọi là Tết Đoan dương, trùng ngũ hay đoan ngũ. Nguồn gốc Tết Đoan ngọ, tháng năm là lúc bắt đầu vào hè, trời nắng to, khí dương đang mạnh, người ta tổ chức cúng lễ để cầu mát, tránh các bệnh tật.

Trong ngày Tết Đoan ngọ có tục lệ:

- *Giết sâu bọ*: Sáng dậy, rửa mặt súc miệng xong, mỗi người ăn một bát rượu nếp, các loại quả chua chát như mận, táo, chuối hột... để giết sâu bọ. Người ta quan niệm rằng, trong bụng có nhiều sâu bọ, đến ngày 5 tháng 5 chúng ngoi lên, nay là dịp diệt chúng bằng rượu nếp và hoa quả chua chát hiệu quả nhất. Trong ngày này, trẻ em còn được bôi thân sa và chu sa vào thái dương, bụng để trừ chướng khí, cho ăn bánh giun được làm bằng quả cây giun (sử quân tử) để trừ giun, sán...

- *Nhuộm móng chân, móng tay* cho trẻ em bằng lá móng tay, giã nhỏ bọc lá móng tay màu đỏ. Nhuộm móng chân, móng tay không chỉ cho đẹp mà còn để kỵ tà, chống chín mé.

- *Đeo bùa ngũ sắc* để trừ ma quỷ và rắn rết.

- *Khảo cây lấy quả*: Những cây lâu niên trong vườn: Mít, cau, bưởi... phát triển tốt, chậm ra quả, nhân ngày 5 tháng 5, người ta khảo cây để hy vọng trong năm cây ra quả. Cách làm là một người trèo lên cây, một người dưới gốc cầm một cái vỏ nhỏ đập mạnh vào gốc cây như thể đánh thức linh hồn của cây, rồi hỏi: "*Đến kỳ rồi tại sao không ra quả, nếu năm nay không ra quả thì tao chặt*". Người ở trên cây vội nói: "*Đừng chặt tôi, năm nay tôi sẽ ra nhiều quả*".

- *Hái thuốc*: Theo kinh nghiệm đông y, nếu thu hái một số dược liệu vào giờ ngọ (11-13 giờ) ngày 5 tháng 5 thì chất lượng thuốc sẽ rất tốt, chữa được nhiều bệnh hiểm nghèo.

- *Treo lá ngải cứu* trước cửa nhà để trừ tà khí.

- *Đi sêu*: Đây cũng là dịp các chú rể tương lai đi tết nhà vợ chưa cưới, thời điểm này có nhiều sản phẩm đầu mùa như đỗ xanh, ngỗng, chim ngói, vịt v.v..

5. Tết Trung nguyên

Tết rằm tháng bảy, còn gọi là Tết xá tội vong nhân, lễ Vu Lan. Trong dịp tết này người ta hay đốt vàng mã cho người chết, tụng kinh Vu Lan ở chùa, nấu cháo cúng ở cầu, quán cho những linh hồn không nơi nương tựa.

6. Tết Trung thu

Tết Trung thu được tổ chức vào rằm tháng tám (giữa thu), thường các gia đình sắm các bánh cao lầu, hoa quả (bưởi, chuối, na, thị...) và đồ chơi (đèn kéo quân, ông sao, đầu sư tử, trống bỏi ...). Cả gia đình phá cỗ trông trăng. Trẻ em múa sư tử, giăng đèn ông sao, hoa đăng, đánh trống. Khắp làng xóm rộn ràng.

7. Tết Trùng cửu (9/9)

Ngày 9 tháng 9, còn gọi là Tết trùng cửu hay Tết trùng dương, theo tính toán cảnh của Đạo Lão, Trung Quốc. Ngày ấy người ta thường lên núi hái thuốc, ngâm thơ.

8. Tết Trùng thập (10/10)

Tết trùng thập vào ngày 10 tháng 10. Tết cơm mới của vụ mùa, cũng là dịp thanh toán nợ với ông thầy, bà cốt.

9. Tết Hạ nguyên

Tết Hạ nguyên vào ngày 15 tháng 10, Tết mừng trăng tròn cuối năm. Các ngày Tết trùng cửu, Trùng thập, Hạ nguyên nay không còn ai cúng.

10. Tết ông Công, ông Táo

Tết này vào ngày 23 tháng Chạp. Theo truyền thuyết, vào ngày này, ông Táo lên châu trời, báo cáo công việc một năm của trần gian. Khi cúng ông Táo, người ta đốt đồ mã, gồm có mũ và áo, không có quần. Nhiều gia đình mua một con cá chép con, cúng Táo Quân rồi thả xuống sông, hy vọng để Táo Quân cưỡi cá lên châu Ngọc Hoàng ở trên trời.

11. Tết Nguyên đán

Tết ngày đầu, tháng đầu của một năm, là Tết lớn nhất của một năm.

- Lễ tất niên:

Ngày 30 tháng Chạp là ngày tất niên, tức ngày cuối cùng của một năm, trưa và tối phải làm cỗ cúng gia tiên và thổ công, đồng thời cũng là bữa ăn mừng một năm làm ăn, học hành, công tác của các thành viên trong một gia đình. Đây là bữa cỗ lớn nhất, đầy đủ các thành viên trong gia đình, đồng thời cũng là ngày bận rộn nhất trong việc lễ tết của mỗi gia đình.

- Lễ giao thừa:

Tiền năm cũ, đón năm mới. Các gia đình đều sắm lễ xôi, gà hoặc xôi với miếng thịt lợn, chân giò lợn, vàng hương, hoa, quả, trầu, rượu cúng trên bàn thờ gia tiên và ở ngoài sân. Trong bài khấn có các quan hành khiển, gia tiên, thổ công. Sau khi lễ giao thừa xong, cụ ông đi lễ đình, miếu, cụ bà đi lễ chùa cầu may, khi đi phải kén hướng xuất hành.

- Hái lộc:

Khi đi lễ đền, chùa về, người ta thường hái một cành cây ở đền, chùa, gọi là cành lộc ngụ ý tượng trưng lộc của thần, Phật ban cho, hy vọng một năm làm ăn may mắn. Cành lộc được đặt trên bàn thờ gia tiên suốt những ngày Tết.

- Hương lộc:

Có nhiều người khi xuất hành, thay vì hái lộc, người ta thắp một nén hương lớn hoặc mang một bó hương từ nhà, đến đền, chùa xong, mang nén hương về nhà, tượng trưng cho vận đỏ quanh năm. Tục này đã mai một.

- Xông nhà:

Từ sau giao thừa, người đầu tiên đến nhà là việc hệ trọng. Người xưa quan niệm rằng, nếu người tốt vía đến nhà mình đầu

tiên, tức là xông nhà thì mọi việc trong năm may mắn. Không may phải người vía độc thì xúi quẩy quanh năm, gọi là giông. Vì thế, trước Tết phải chọn người xông nhà. Xông nhà có hai cách: Một là cử một người đàn ông trong gia đình, tính tình điềm đạm, vui vẻ, đi lễ đình từ trước giờ trừ tịch, sau khi sang canh trở về nhà tự xông nhà mình, khi bước vào nhà cũng chúc cả nhà những lời tốt đẹp, như cha mẹ mạnh khỏe, con cái học hành tiến tới, mọi người làm ăn may mắn, thành đạt gấp năm gấp mười lần năm cũ... Hai là nói trước một người họ hàng hay hàng xóm, tính tình vui vẻ, gia đình hạnh phúc, năm qua lại làm ăn phát đạt, đến xông nhà sau lúc giao thừa hay sáng mồng một. Khi đến xông nhà, gia chủ phải đón tiếp chu đáo, vui vẻ, chúc lại những lời tốt đẹp, mời uống rượu và mừng tuổi lấy may. Tục này hiện vẫn được duy trì.

- Đốt pháo:

Tục đốt pháo có từ lâu đời, người ta đốt pháo để thể hiện lúc mừng vui và đuổi tà ma. Trong những ngày Tết có 3 cuộc đốt pháo: Khi lễ gia tiên trưa 30, lúc giao thừa, lễ tạ khi kết thúc những ngày tết. Từ năm 1995, Nhà nước có quyết định cấm đốt pháo ở mọi nơi, mọi lúc. Thay thế việc đốt pháo ở mọi nhà, chính quyền huyện tổ chức đốt cây bông và bắn pháo hoa tầm thấp ở trung tâm huyện.

- Bữa ăn tất niên:

Bữa ăn này được tổ chức từ sau ngày cúng ông Táo, trước ngày 30 tháng Chạp ở cơ quan, xí nghiệp để mọi người chia tay nhau về ăn Tết trong các gia đình riêng. Mỗi gia đình tổ chức một bữa cơm thân mật, các thế hệ cùng chung vui.

- Chợ Tết:

Là phiên chợ cuối cùng của một năm, tùy theo phiên của từng chợ diễn ra từ ngày

26 đến ngày 30 tháng Chạp. Chợ Tết là chợ đông nhất trong năm. Những hàng hóa cần cho ngày Tết đều được chuẩn bị chu đáo về chất lượng, hình thức. Nhiều mặt hàng chỉ có trong chợ Tết, các phiên khác không có. Chợ Tết không chỉ là việc buôn bán, mua sắm mà còn là sinh hoạt văn hóa của từng vùng. Nhìn vào chợ Tết, người ta biết được nhu cầu sắm Tết, nhu cầu văn hóa và đời sống vật chất của một địa phương. Ngày nay, hàng hóa dồi dào, phong phú về chủng loại, nhưng ở nông thôn cũng như thành thị, chợ Tết vẫn là phiên đông vui nhất trong một năm.

- Xin chữ và câu đối:

Ngày Tết, gia đình nào cũng muốn có đôi câu đối thể hiện được truyền thống hay gia cảnh nhà mình, có bức đại tự hay một vài chữ thể hiện lòng mong mỏi hoặc quyết tâm rèn luyện theo hướng đó. Các ông nghề, ông cử và các thầy đồ cho chữ. Nhiều gia đình chữ nghĩa có hạn hoặc văn tuy có hay nhưng chữ lại không tốt, vì thế phải nhờ những thầy đồ, thầy khóa văn hay, chữ tốt, phúc dày, đức hậu không chỉ viết giúp mà còn lấy may, lấy lộc của thầy. Do có nhu cầu chơi chữ nên chợ Tết thường có những ông đồ viết chữ thuê theo yêu cầu. Đây là một thú chơi văn hóa thanh cao và trí tuệ. Người ta treo chữ trên bàn thờ suốt cả năm. Mỗi năm lại xin một chữ mới theo ý tưởng của năm ấy. Gần đây việc chơi chữ có chiều hướng khôi phục. Người ta không chỉ chơi thư pháp Hán nôm mà chơi cả thư pháp Quốc ngữ.

- Trang hoàng và sắm sửa ngày Tết:

Dù giàu hay nghèo, đến ngày Tết, nhà nào cũng phải trang hoàng, sắm sửa những thứ thiết yếu cho ngày Tết: Quét dọn nhà cửa, sân ngõ, lau chùi đồ thờ, trang hoàng bàn thờ, tắm rửa, giặt giũ, may quần áo mới cho trẻ con, thay vua bếp, đi chợ sắm Tết, gói bánh chưng, đựng lợn... Trên bàn thờ có thêm cành

đào hay bình hoa, treo tranh, câu đối, tạo nên khung cảnh mới mẻ, sáng sủa, tươi vui dù rất bận rộn. Việc trang hoàng ngày Tết hiện nay vẫn được duy trì và rục rờ hơn xưa.

- Biếu Tết:

Trong dịp Tết, mọi người đều phải tính đến chuyện lễ Tết người bề trên trong gia tộc, trả ơn những người đã giúp đỡ mình trong năm cũng như những năm trước, thậm chí theo di chúc của cha ông để lại. Con cháu biếu ông bà, con cái biếu bố mẹ, học trò biếu thầy giáo, người bệnh biếu thầy thuốc, con nợ biếu chủ nợ, người dưới biếu bề trên v.v.. Trước đây việc biếu Tết thường lấy tình cảm chân thành làm trọng, giá trị vật chất không lớn, chỉ mang tính tượng trưng. Gần đây, việc biếu Tết trở nên nặng nề, phần nhiều bằng tiền mặt, làm mất đi phong tục đẹp.

- Thăm mộ tổ tiên:

Vào những ngày trước Tết, mời thần linh về ăn Tết khoảng từ ngày 23 đến ngày 30 tháng Chạp, nhiều gia đình cho người thăm mộ tổ tiên, phát cỏ, đắp thêm đất, thắp hương, thể hiện đạo lý của những người đang sống không quên những người đã khuất khi năm hết Tết đến.

- Trồng nêu và hạ nêu:

Cây nêu trồng để trừ ma quỷ trong ngày Tết. Cây nêu là một cây tre nhỏ, trên để vài cành lá, treo trên ngọn khánh sành, phướn giấy và một bánh vàng mã. Các góc sân rắc vôi bột thành hình bàn cờ và cung tên chia ra các góc để trừ ma quỷ. Cây nêu trồng vào 30 Tết, hạ nêu vào mồng 7. Đây cũng là ngày lễ khai hạ, ngày lễ cho con người.

- Kiêng quét nhà ngày đầu năm:

Nhân dân nông thôn ít người thờ thần tài, trừ số ít người buôn bán, nhưng vẫn kiêng quét nhà ngày đầu năm. Vì họ cho rằng rác

trong nhà ngày đầu năm là hiện thân của tài lộc, của thân tài, quét đi tức quét hết tài lộc. Tục này nay vẫn còn phổ biến.

- *Đòi và trả nợ cuối năm:*

Vào dịp Tết, mọi nhà phải rà soát lại xem còn nợ ai và ai nợ mình thì phải đi trả và đi đòi, kiêng ngày đầu năm còn mắc nợ hay bị người ta đòi nợ.

- *Chúc Tết và mừng tuổi:*

Những ngày đầu năm, con cái có lệ đi chúc Tết ông bà, họ hàng nội ngoại, người thân và những người phải mang ơn. Khi đến nhà phải chúc những lời tốt đẹp phù hợp với từng người, từng lứa tuổi, nghề nghiệp. Nhân đó mừng tuổi người cao tuổi và trẻ em. Tiền mừng tuổi phải là tiền mới, để trong bao đỏ, số lẻ để hy vọng sẽ dư mãi mãi. Tiền mừng tuổi có nơi gọi là lì xì. Tiền mừng tuổi chỉ có giá trị tượng trưng chúc mừng sự trưởng thành của người cao tuổi, sự trưởng thành của trẻ nhỏ, không kể nhiều hay ít. Tục này nay vẫn duy trì, nhưng một số trường hợp mừng tuổi có phần thái quá, làm hư trẻ và mất đi giá trị tượng trưng ban đầu.

- *Khai bút:*

Các cậu khóa, thầy đồ, ông nghề, ông cử, học trò phải khai bút,... những người thường dùng đến chữ nghĩa, đầu năm có lệ khai bút. Khai bút cũng phải chọn ngày tốt, viết một chữ, một câu, thậm chí một bài thơ mà mình tâm đắc, hy vọng một năm sự nghiệp văn chương, học hành thành đạt. Thông thường người ta viết một dòng trên giấy hoa tiên, dán chỗ thường ngồi: “*Xuân vương chính nguyệt sơ... nhật, khai bút đại cát*” (Tháng đầu xuân, ngày mồng... khai bút thật tốt lành). Ngày nay còn ít người theo tục lệ này.

- *Chơi hoa ngày Tết:*

Ngày Tết trên bàn thờ nhà nào cũng cắm hoa. Ở nông thôn chỉ những gia đình có

kinh tế khá giả mới chơi hoa đào, cây quất. Ngoài hoa đào, cây quất, người ta còn mua các loại hoa layon, cúc các loại, violet,... để trang trí trong nhà. Gần đây, xuất hiện nhiều loại hoa mới như mai vàng, địa lan, phong lan, đỗ quyên... làm hương vị Tết thêm phong phú.

12. Tết Tây Sơn

“*Tết Tây Sơn*” xuất hiện ở cộng đồng dân cư ven biển Đông - Bắc, trong đó có vùng Thủy Nguyên, ăn Tết lần 2, có gói bánh chưng, mừng chiến thắng vua Quang Trung Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược Thanh vào ngày 5 Tết Kỷ Dậu (1789). Nay một số làng xã vẫn duy trì lệ này.

13. Một số tục khác

13.1. Lệ khao vọng

Thời phong kiến, người đỗ đạt, thăng quan tiến chức, có chân trong chức dịch của làng... thì phải khao vọng dân làng. Chỉ sau khi khao vọng làng mới công nhận chức tước, xếp chỗ ngồi ở đình làng để bàn việc chung và có cỗ ăn, cỗ biếu. Người đứng ra khao phải làm cỗ bàn mời kỳ mục và dân làng đến ăn mừng. Thời kỳ cải lương hương chính, nếu đã từng khao dân làng mà lại được thăng chức nữa thì có thể nộp tiền thay khao, tương tự như lệ vọng.

13.2. Tục mua hậu, bầu hậu

Thời phong kiến những người không có con kế tự, người giàu sang thường mua hậu kỹ, tự bỏ ra một số tiền hay ruộng đất để khi chết có người cúng giỗ, Tết nơi đình, chùa, đền, miếu hay nhà thờ họ.

Hàng giáp, hàng thôn, hàng xã, bản tộc hay nhà chùa, đình làng nhận tiền và ruộng của người mua hậu phải làm tờ kế ước, trong đó ghi rõ số tiền, ruộng bao nhiêu diện tích, ở xứ đồng nào. Việc cúng hậu vào những ngày nào, lễ cúng gồm những gì. Tờ khoán

không chỉ người nhận phải ký mà cả chức dịch làng xã cũng phải ký để xác nhận. Sau khi làm tờ khoán, thường phải dựng bia đá, khắc toàn bộ văn bản khoán ước. Trong tờ khoán có lời tựa ghi tiểu sử người mua hậu. Những bia ghi việc mua kỹ hậu gọi là bia hậu. Những người giàu có, gia thế không chỉ mua hậu cho bản thân mà có khi mua cho cả gia đình, bố mẹ, ông bà nội ngoại. Những phụ nữ không có con thường mua hậu về nhà thờ họ, cụ bà thường mua hậu ở chùa, cụ ông thường mua hậu ở đình. Nhiều trường hợp người ta mua hậu bằng hàng trăm mẫu ruộng, hàng nghìn quan tiền, tạo cho nơi thờ tự những tài sản lớn. Hiện, ở nhiều đình, chùa cổ còn bia hậu.

IV. LỄ HỘI

1. Lễ hội

Lễ hội dân tộc là truyền thống lâu đời của người Việt. Hầu hết lễ hội là ngày kỉ niệm ngày sinh hoặc mất của những vị anh hùng, người có công với đất nước. Ở Thủy Nguyên, nội dung các lễ hội chủ yếu đều gắn với những nghi thức nông nghiệp, kể cả các lễ hội chùa, đình, đền, hát đúm, cúng tổ ca công ca trừ; lễ cầu đảo cho mưa thuận gió hoà ở các địa phương, lễ hội xuống đồng (ở Trung Hà) vào tháng 4. Tất cả những sinh hoạt trên đều có yếu tố “*Hội*”.

- Địa điểm diễn ra lễ hội: Ở các làng xã thôn quê, có khi tập trung ở một nơi linh thiêng như chùa (Hội chùa), đình (Hội đình - Hội làng). Hội Vật ở Trung Hà, Mai Động (Liên Khê), Hội Hát đúm Phục Lễ thường tổ chức ở đình; Hội cúng tổ Ca công ca trừ tổ chức ở phủ từ Đông Môn, xã Hoà Bình (là một lễ hội ca hát, công nhận ca công, kèm theo những nghi thức cúng tổ).

- Người tham gia hội chủ yếu là nông dân và thôn dân, rất ít người thành thị. Đám

hội ngày xưa là của dân cư làng xã mang tinh thần đoàn kết cộng đồng rất cao.

- Thời gian tổ chức: Theo một chu kì “*Xuân, thu nhị kì*” sau một vụ cấy, gặt hoặc lúc “*nông nhàn*” như đầu mùa vụ tháng tư hay sau vụ gặt tháng 10; rồi lễ hội mùa Xuân: “*Tháng giêng là tháng ăn chơi. Tháng hai cờ bạc. Tháng ba hội hè*”, là những thời gian mở hội.

Lễ hội được chia làm hai nội dung: Lễ và Hội.

1.1. Phần Lễ

Phần lễ là nghi thức tín ngưỡng bao gồm nhiều hoạt động: Rước thần từ đền, miếu về đình để tế (hầu hết ở các làng xã); rước thần từ đình ra một địa điểm để tế yển (làng Doãn Lại, xã Lại Xuân) hoặc dự cuộc vui như bơi chải (ở làng Thụ Khê, xã Liên Khê). Đoàn rước thường rất đông người tham gia, quy mô lớn, có tổ chức chặt chẽ (rước Thần ở làng Thanh Lãng, làng Kiên Bái...). Các nghi lễ cúng tế, có kèm hát cửa đình (hát thờ) hoặc không có hát thờ. Kết thúc lễ hội, các thần lại được tế tống tiễn và rước về miếu sở. Hội chùa hình thức rước rất hiếm thấy nhưng các hoạt động, nghi lễ cúng Phật, phóng sinh... rất được coi trọng. Hoạt động “*Lễ*” do dân bản xứ tham gia.

1.2. Phần Hội

Phần hội là hoạt động vui chơi, tham quan của nhân dân tham gia lễ hội. Người ta thường nói: Đi xem hội, đi hội, đi dự hội (đến hội để dự, xem là chính). Trong hội, hội đình, hội chùa, hội hát đúm... có nhiều hoạt động vui chơi như đánh đu, cờ tướng, chọi gà, đập niêu, cầu thùm, đánh phết hoặc đua thuyền (có ở nhiều nơi), thi dệt vải, thi nấu cơm (Phục Lễ); các hoạt động văn nghệ, múa hát... Hội vật, hội đua thuyền chỉ có một trò chơi mà thôi. Tuy nhiên, hội nào cũng bắt buộc phải có phần Lễ.

2. Một số hội và lễ hội tiêu biểu

2.1. Hát Đúm

Tự xưa, dân gian ở huyện Thủy Nguyên đã lưu truyền phương ngữ “*Phục Lễ bịt má, Hà Nam vá tròn*”. Câu ấy phản ánh tục ở hai địa phương: ở Hà Nam (thuộc huyện Yên Hưng, Quảng Ninh), vá (xống) của phụ nữ có thêm vuông vải vá vào phía sau. Còn ở Phục Lễ thì đàn bà con gái có tục bịt mặt, lúc ra đường, lúc đi làm và cả khi ở nhà đều bịt mặt kín. Tổng Phục Lễ xưa gồm 5 xã (làng): Phục Lễ, Đoan Lễ, Do Nghi, Phả Lễ và Do Lễ. Đây là nơi có lễ hội hát đúm nổi tiếng không chỉ của Hải Phòng mà còn nhiều vùng biết đến.

Trong thực tế, con gái cả vùng Phục Lễ đẹp nổi tiếng đến mức nhiều nơi biết tiếng. Phần lớn các cô có nước da trắng ngần rất đẹp, hoàn toàn ngược với những suy đoán về nắng, gió, bùn đất thuần túy khoa học. Vì thế, ngay từ xa xưa họ đã có ý thức giữ gìn nhan sắc, chủ yếu là giữ làn da trước sự xâm hại của nắng gió. Cho nên họ bịt mặt. Rồi cứ thế thành thói quen của nhiều người, rồi cả làng, cả vùng. Khi đã thành tập tục thì rất khó thay đổi. Có lẽ cả hai yếu tố tâm linh và địa lý mới thành nguyên nhân của tục lệ này.

Trước năm 1954, Hội hát đúm ở tổng Phục diễn ra từ ngày mồng 2 Tết nguyên đán, kết thúc vào ngày mồng 10. Trong những ngày này, lễ hội không chỉ có hát đúm mà có nhiều trò chơi được tổ chức: Thi dệt vải, thi làm bánh, thi vật, thi đánh đu... Đặc biệt, hội hát đúm thu hút nhiều thanh niên nam nữ địa phương và khách thập phương tham gia.

- Hát đúm xưa có hai hình thức diễn xướng:

+ *Hát lễ*: Đây là hình thức hát trên đường đi chơi, hát ở nơi lao động lúc giải lao hoặc vừa vá lưới vừa hát, có khi ngày hội ở sân đình, sân chùa cũng có những đúm hát

lễ... Mỗi nhóm có vài ba người (chỉ có một giới nam hoặc nữ hát đối).

+ *Hát hàng*: Hát ở lễ hội đình, chùa. Ở nơi hát, người ta kê hai hàng ghế, một cho nam, một cho nữ (nữ chủ yếu là người bản xã). Ai muốn hát thì xin phép ban tổ chức vào hát. Nam nữ ngồi đối diện. Trước khi hát có giao kèo, bên nào thua thì phải mất cho bên thắng một vật gì đó, có thể là cái ô, cái nón, cái áo...

Để hỗ trợ cho người hát, người có năng khiếu ứng tác câu hát cho người hát nên đúm càng ngày càng đông, càng hấp dẫn, càng vui tươi. Hát mãi không chán. Có chàng bị thua mất cả ô, áo... Có nàng không đáp lại được mất cả nón lại phải hát xin ô, xin nón. Trời tối rồi, hẹn đến ngày mai hát tiếp. Tiếng đã quen, ánh mắt đã đưa tình mà chưa nhìn thấy mặt hoa. Cứ thế, hết lễ hội, câu hát cứ nín chân người muốn ở lại.

Hiện nay, hát lễ không còn mà chỉ còn hát hàng. Hát hàng bây giờ chủ yếu cũng chỉ là những người có tuổi từ trên 35 đến trên 60. Rất hiếm tuổi trẻ. Người ta kê một hàng bàn và ghế trên hội trường hoặc rạp. Người hát gồm cả nam và nữ ngồi xen kẽ, quay mặt xuống dưới phía khán giả. Phương tiện có loa máy tăng âm. Một số người thuộc bài, có người không thuộc thì mở vở ra nhìn. Người xem chủ yếu lứa tuổi cao và là các cụ bà. Tuổi trẻ chủ yếu là nữ. Rất ít thanh thiếu niên xem.

Cách biểu diễn: Cứ bên nam hát xong lại đến bên nữ hát. Mỗi nhóm có một đại diện. Có nhiều kiểu hát còn gọi là chặng hát như: Hát huê tình, hát hỏi nhà, hát đố, hát hoạ, hát thư, hát cưới, hát lính... Năm 2015, có thi chung kết hát đúm trên sân khấu. Các câu lạc bộ của 5 xã bắt thăm. Nội dung thăm là các chặng hát: Hát huê tình, hát hoạ, hát đố, hát cưới... Ngày 3 tháng giêng năm 2015, Câu lạc bộ hát đúm Lập Lễ bắt được “*Thăm hát cưới*”.

Họ chuẩn bị bài “*Cưới chịu*” đã thuộc từ trước để thi. Ban tổ chức trao giải cho các tiết mục xuất sắc.

Không gian hát sân đình đã được thay bằng sân khấu ở từng làng văn hoá. Ở vùng Phục, Phả Lễ, Lập Lễ, Tam Hưng, Ngũ Lão, người dự hội rất đông. Hát đúm là phong tục văn hóa đẹp và rất độc đáo của tổng Phục Lễ xưa, đã và đang được khôi phục, góp phần làm nên sự đa dạng của văn hóa Thủy Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Một số chặng hát

* Hát gặp:

Duyên kết bạn tình ơi.

- *Nên chăng ý hợp tâm đầu*

Thì nàng cũng hát mấy câu

cho tương...

Hay:

- *Đến hội không hát nàng ơi*

Giống như tượng đá lẻ loi lạnh lùng.

* Hát mời trầu:

- *Duyên kết bạn tình ơi.*

... *Nhà anh có hai vườn giầu*

Vườn trước áp bệ vườn sau mới trồng

Nên anh đi hát tay không

Anh xin khát bạn má hồng sang năm.

* Hát mời thuốc:

Duyên kết bạn tình ơi.

- *Giầu têm đã có đây rồi*

Điếu đầu anh mượn nàng thời bung ra

Thiên duyên kì ngộ đôi ta

Ăn trầu hút thuốc để mà ngồi chơi.

2.2. Hội Phủ từ thờ Ca công ca trù Đông Môn

Trải qua nghìn năm môn nghệ thuật ca trù ở Đông Môn cũng như vùng Duyên hải phát triển mạnh mẽ. Cùng với sự phát triển

ấy, các triều đại phong kiến đã có những chính sách đảm bảo cho ca trù được tồn tại và phát triển phục vụ đời sống văn hoá, tín ngưỡng các giai cấp trong xã hội. Phủ từ Đông Môn được tám huyện trong vùng góp tiền xây dựng. Phủ từ Đông Môn xưa nay không còn, ngôi từ hiện nay mới được dựng lại còn đơn sơ cạnh đình làng.

Hiện, Phủ từ còn hai pho tượng Tổ Ca công là công chúa Mãn Đường Hoa và rể là Đình Dự Thanh xà đại vương, hai sắc phong triều Gia Long, lần 1 vào mồng 1 tháng giêng năm 1804; lần 2 vào ngày 15-6-1810. Hằng năm, vào ngày 23, 24, 25 tháng 3 ngày hoá; ngày 23, 24, 25 tháng 9 ngày sinh của thánh, con cháu nhà thánh từ khắp các địa phương Thái Bình, Kinh Môn (Hải Dương), Kiến An, Quảng Yên, Hà Nội... về làm lễ tế Tổ nghề. Những ngày này có thể gọi là ngày “*Hội ca trù*” cũng đúng. Các đào, kép từ các giáo phường trong vùng duyên hải về để thi, sát hạch giọng hát, để được cấp chứng chỉ hành nghề. Lễ hội thu hút đông đảo người dự.

Hằng năm, cứ đến ngày giỗ Tổ Ca công, 23 tháng 3 âm lịch, nhân dân làng Đông Môn, những người yêu mến nghệ thuật ca trù từ các nơi về Phủ từ làm lễ dâng hương, cúng tổ. Nghi lễ giỗ Tổ: Hát thờ, có kèm múa thờ; các đoàn đại biểu, cá nhân dự lễ dâng hương; báo cáo hoạt động của Câu lạc bộ ca trù Làng Đông Môn... Sau nghi thức đó là liên hoan văn nghệ dân gian. Các câu lạc bộ ca trù làng Đông Môn, Câu lạc bộ ca trù Hải Phòng trình diễn nhiều tiết mục múa, hát mà câu lạc bộ đã sưu tầm, dựng lại. Những người yêu thích môn hát này lại được nghe, thẩm thấu những giọng ca, tiếng đàn, nhịp trống châu để rồi được chìm lắng vào mê cung của loại âm thanh đặc biệt, hẹn hò mùa Xuân sau lại được về với hội.



Lễ hội đèn thờ Trần Quốc Bảo

2.3. Lễ hội đèn thờ Trần Quốc Bảo

Lễ hội truyền thống hàng năm được tổ chức từ mùng 6 đến mùng 10 tháng giêng. Ngay từ khi kết thúc lễ hội năm trước, làng đã bầu ra một cai đám mới (không trùng với cai đám cũ). Đó phải là người cao tuổi, có uy tín, có hiểu biết, có sức khỏe và gia đình đông vui. Làng giao cho cai đám một mẫu ruộng tốt để cày cấy lấy thóc chi phí.

Ngày lễ, cai đám huy động mỗi nhà một ống gạo nếp, kèm 5 xu để nấu xôi, giã bánh giầy, gói bánh chưng... Gạo phải trắng, đẹp, không hạt gãy, hạt xấu. Tổng số 7 mâm bánh, 1 mâm để nguyên số lợn ông Bô, 1 mâm trâu cau, 1 con lợn, 1 con dê đều quay cả con, cùng các mâm hoa quả. Việc nấu xôi do các cụ già được làng chọn ra. Việc giã bánh giầy do trai chưa vợ, cũng phải được làng chọn cử.

Chuẩn bị cho tế, ngay từ trung tuần tháng một (tức tháng 11 trước Tết Nguyên đán), làng đã cử ra đoàn tế để tập dượt kỹ. Đoàn tế có 13 người, phải từ 45 tuổi trở lên, phải là người song toàn vợ chồng, đứng đắn,

có tư cách, có chút chức tước, không tang chế. Đoàn tế lại chọn ra chủ tế. Trong thời gian tập tế, họ được miễn hết tạp dịch, nếu có. Khi vào lễ hội, cả đội tế phải ngủ ở đền đủ 30 ngày. Riêng ông cai đám phải ở riêng một phòng, ăn riêng (có người nấu và mang vào). Ngày tế, tất cả đội phải tắm nước thơm.

Các mâm lễ do trai làng mặc áo nậu rước từ nhà cai đám ra đình. Đi trước có hai chàng trai cầm côn, kiếm múa dọn đường. Tại đền, khi tế Thánh xong tiến hành lễ rước chính có tượng Trần Quốc Bảo ngồi trên kiệu bát cống. Đoàn rước đi quanh làng vòng qua Áng Hồ, núi Đồng Cân, sang núi U Bò rồi lại về đền và làm lễ tế chính. Tế 90 phút, 3 tuần rượu, 1 tuần hương hoa. Ngày tế, đàn bà, con gái không được vào đền. Tế tạ xong thì tán lễ. Bánh, hoa quả phân về các giáp để chia cho các gia đình.

2.4. Lễ hội đình Bắc làng Thanh Lãng

Xưa, Lễ hội được tổ chức 5 ngày, từ mùng 6 đến 10 tháng 3 âm lịch. Mùng 6-3, tế nhập tịch, làng cử một đoàn đại biểu sang thông hiếu với làng Yên Cường, xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, thỉnh mời thần tại đền, làm lễ đắp mộ thần. Ngày 7-3, các bô lão làng Yên Cường sang thăm làng Thanh Lãng. Cũng ngày này, làng làm lễ đãi khách. Các chàng rể của làng làm lễ yết bái thành hoàng. Sáng ngày 8-3, rước quan Trạng Lê Ích Mộc từ đền Diên Thọ về đình. Từ ngày 9 đến ngày 10-3 vào hội chính. Buổi sáng tiếp đón khách, buổi trưa tế lễ.

Hiện nay, lễ hội chính thức được tổ chức vào hai ngày 6 và 7 tháng ba, các nghi lễ cũng giảm bớt nhiều. Đại lễ tổ chức vào ngày mùng 6-3 âm lịch.

Lễ rước Trạng Nguyên Lê Ích Mộc về đình Bắc:

Từ sáng sớm, các đội rước đã được phân công chuẩn bị tất cả phương tiện, lễ, y phục... đến nơi tập trung. Lễ nghi gồm: Lợn ông Bô đặt trên một bàn có 4 người khiêng. Các mâm oản, xôi, bánh giầy. Mâm ngũ quả gồm nhiều loại chuối, bưởi, táo, lê, cam, quýt, được kết đẹp. Các đội tập trung tại "Đền Quan Trạng". Tượng Quan Trạng được đặt lên kiệu. Đúng giờ quy định, đội rước lên đường. Đi đầu là đội lân mở đường, vừa đi vừa múa trong tiếng trống rộn rã. Sau đội lân là đội cờ, phướn, đội vác chập kích, đội khiêng long đình, đội khiêng lợn ông Bô. Tất cả thanh niên trong các đội đi đầu đều mặc áo nậu đỏ, nẹp vàng, nón đỏ. Người nào không đội nón thì thắt một dải đỏ trên đầu. Tiếp đến là đoàn đội lễ. Mỗi mâm lễ có một người đội; đội khiêng kiệu: Quan Trạng ngồi trên ngai đặt trên kiệu rồng; đội nhạc bát âm; đi sau là đội tế nam, tế nữ, rồi đến các tổ chức, đoàn thể trong làng: Phụ nữ, nông dân, thanh niên, học sinh, người cao tuổi... Cuối cùng là nhân dân, khách thập phương. Đoàn rước kéo dài đến hàng trăm mét.

Tượng quan Trạng rước về đặt trước cửa đình. Ngai được đặt trên hương án, bên dưới bày biện nhiều đồ tế lễ.

Sau khi ổn định, ban tổ chức làm thủ tục khai mạc lễ hội. Văn trong lễ khai mạc nhắc lại công trạng của các vị thành hoàng, thành tích của việc tu tạo di tích, thành tích của làng văn hóa trong năm trước... Ngoài ra có khen thưởng những cá nhân, gia đình văn hóa mẫu mực, những học sinh xuất sắc. Các chức sắc của làng, các vị đại biểu làm lễ dâng hương thành hoàng.

Các đội tế thực hiện các nghi lễ tế thần. Các trò chơi được tổ chức bên ngoài sân đình. Tối, có biểu diễn văn nghệ do các xóm tham gia. Một số đội văn nghệ được mời từ các làng xã bên tham gia biểu diễn, tạo thêm khí thế cho lễ hội. Khách thập phương được mời hoặc tự về. Nhân dân công đức được ghi vào sổ.

Kết thúc lễ hội, có tế già. Tượng Quan Trạng được rước về nơi đền thờ ngài. Lân rước này có khi dùng ô tô chở. Không tổ chức đông người như hôm đầu.

2.5. Lễ hội đình Kiên Bái

Lễ hội được tổ chức từ ngày 10 đến 13 tháng Giêng.

- *Rước thần*: Trước khi rước thần, tượng được tắm bằng nước mưa, sau đó được lau lần hai bằng nước ngũ vị. Ngày 11 tháng Giêng, hai vị được rước lên miếu Thượng và miếu Hạ để tế. Buổi chiều rước lên bãi Rộc Muống đánh bái giao quan, sau rước về đình Xuân trước chùa Kiên để tế đêm 11 và cả ngày 12.

Đám rước, đi đầu là cờ tiết và cờ mao; tiếp là 5 cờ ngũ hành; sau là cờ tứ phương. Sau cờ là trống, chiêng, tiếp là voi, ngựa có tàn lọng che. Mỗi con có hai người kéo. Tiếp đến đội vác bát biểu, phường nhạc, nhóm đánh trống, nhún nhảy và viên quan, lính. Long đình, long kiệu đều có tàn lọng che. Đi sau là các bô lão mặc áo thụng, hộ giá. Tất cả những thanh niên chân cờ, khiêng kiệu, cầm bát biểu... đều mặc quần áo nậu đội nón dậu. Các đội tế mặc y phục tế. Sau cùng là các tổ chức xã hội, nhân dân...

- *Lễ tế thần*: Cỗ mặn, cỗ chay. Cỗ mặn có lợn, xôi, gà, năm được mùa có bò thui. Cỗ chay có xôi, chè, bánh dày, các nghi vật khác.

- *Trò chơi*: Ngày hội có trò cướp cây bông rất đặc sắc, vui nhộn. Nhà ai mà được cây bông thì coi như năm ấy gặp nhiều may mắn. Ngoài ra còn có thi vật, đấu võ, hát đúm...

2.6. Lễ hội đền Thụ Khê

Lễ hội truyền thống diễn ra 5 kỳ trong năm:

- Ngày 9 tháng Giêng có hội vật của cả tổng tổ chức tại miếu Vật, thôn Mai Động. Cùng với hội vật còn có nhiều trò chơi mang tính thượng võ như đua thuyền, bơi chải, chọi gà, đánh đu...

- Ngày 15 - 3, lễ kỷ niệm ba anh em họ Trương tại khu Mả Ba Vua.

- Ngày 8 - 4, lễ tiến thuyền tại Mả Ba Vua.

- Ngày 20 - 8 âm lịch, lễ rước Đức Thánh Trần từ đền Thụ Khê ra miếu ở khu bến Sỏi.

- Ngày 15 - 2, lễ giao hiếu với làng Phú Xá (nay thuộc quận Hải An) vì từ lâu Phú Xá và Thụ Khê cùng thờ Trần Hưng Đạo.

Một đặc trưng trong lễ hội ở đền Thụ Khê xưa là ngày lễ Đại kỳ phước (20 - 8, ngày mất của Trần Hưng Đạo), bao giờ cũng có cỗ qua lộ. Cỗ gồm một mâm rượu, mấy đĩa cà mời người qua đường ăn uống nhằm diễn lại lễ đón chào Trần Quốc Tuấn cùng tướng quân thắng trận trở về.

2.7. Lễ hội đình - chùa Thiểm Khê

Lễ hội đình, chùa Thiểm tổ chức vào ngày 15, 16, 17 tháng 3 âm lịch hàng năm.

Lễ hội đình xưa được tổ chức cầu kì với những quy định chặt chẽ và nhiều phiền phức của chế độ phong kiến. Tiên làm cỗ được bỏ cho các suất đình. Cỗ được phân làm hai loại: cỗ nhất và cỗ nhì cho các vị cao lão, chức sắc, hương lí... đến các dân đình.

Cai đám là người được cử phụ trách trông coi, phân công mọi việc cho lễ hội và phải có nghĩa vụ khao làng bằng hai con lợn ông Bô nặng “trăm cân”. Văn tế được lý trưởng đọc duyệt từ trước.

Tế chủ, tế quan được tập dượt, tuyển chọn kĩ càng. Các phường ca hát phải đăng kí, được duyệt mới được tham gia biểu diễn...

Chiều 13 tháng 3, đoàn rước xuất phát từ đình về miếu Ba Vua, rước các ngài về đình tế lễ. Khi đi qua miếu “Ngọc Dung công chúa”, đoàn dừng lại vào thắp nhang, rước ngài về đình. Về đình, lễ tế nhập tịch, mở cửa đình, mời các thần yên vị. Đêm, các trò diễn được tổ chức ở sân đình, đông đảo người xem.

Những ngày sau đó, các đoàn tế các nơi về tế lễ, hầu bóng ở miếu Ba Vua và tổ chức các hoạt động vui chơi. Bơi chải được tổ chức trên lạch Cửa đình; thả thuyền rồng, đánh phết, chọi đu, cho cá vào niêu đất rồi thả trôi trên sông... Ngày nay, các nghi thức tế lễ cơ bản vẫn giữ được. Song các trò chơi ít hơn nhiều. Một số trò còn lưu được: đánh đu, kéo co, cờ người. Hoạt động thể thao bóng đá, bóng chuyền, cầu lông được tổ chức, nhân dân tham gia sôi nổi. Nhiều đội chèo các địa phương được mời về biểu diễn cùng với các đội văn nghệ không chuyên của các thôn, tạo cho lễ hội không khí vui nhộn.

Song hành với hội đình, các Phật tử và khách thập phương vào chùa dự các hoạt động cúng Phật, tụng kinh, hầu bóng trong nhà thờ “Mẫu”.

Dù đình, chùa Thiểm Khê hiện không phải là trung tâm của làng song sức thu hút khách thập phương và dân làng về dự hội vẫn rất đông. Họ về đây để thụ hưởng một sự yên bình với phong cảnh núi sông quần tụ, gọi về một thời oanh liệt đầy ý nghĩa của mảnh đất và con người xứ Thiểm.

2.8. Lễ hội đình Tây và hang Vua (Minh Tân)

Lễ hội đình Tây được tổ chức vào ngày 15 tháng Giêng.

- *Phần lễ*: Trước kia, những ngày này, 5 giáp trong làng đều tổ chức lễ hội và rước sắc,

bài vị của các thần thờ ở giáp mình về đình Tây dự hội “Cung hội yến”. Trong hội, có tế lễ và các hoạt động vui chơi. Vật phẩm cúng thần gồm có 12 con lợn đen, 12 mâm xôi, 12 mâm bánh chưng, 12 mâm bánh giầy. Thực hiện nghi lễ trao mũ cho các thần xong, các giáp lại rước thần về đình riêng của giáp mình. Hội kéo dài 2-5 ngày.

- *Phần hội*: Trò chơi kéo co, chọi gà, đấu vật, hát đúm, hát chèo.

Ngày 16 có lễ rước lão, còn gọi là “Lễ hội kỳ anh”. Các cụ từ 60 tuổi trở lên được con cháu tổ chức ra lão, mừng thọ. Các cụ ăn mặc quần áo chỉnh tề, tập trung tại nhà cụ Đại Trọ. Từ nhà Đại Trọ, con cháu, họ mạc rước các cụ về đình Tây. Đi theo có phường bát âm rộn rã. Đến đình, sau thủ tục tế thần hoàng, các cụ cao tuổi ra sân đình giàng cày mở đầu cho hội vật.

Ngày nay, lễ hội được tổ chức ba ngày từ 14 đến 16 tháng Giêng. 5 giờ sáng, tiếng trống khai hội vang lên, các xóm tổ chức thành từng đoàn, đội lễ ra đình. Đi đầu là các đội múa lân, trống, chiêng, sau là kiệu rước với đông đảo nhân dân đi theo. Nội dung cũng dựa theo nghi lễ xưa. Đặc biệt, tục ra lão vẫn được duy trì.

2.9. Lễ hội chùa Mỹ Cự

Hội chùa được tổ chức 2 ngày: Mồng 5 và 6 tháng giêng. Mồng 6 là ngày hội chính nhưng khách thập phương đã kéo về từ mồng 5. Ngay từ 30, mồng 2 tết, công tác chuẩn bị lễ hội đã nhộn nhịp.

Ngày 6 tháng Giêng, chính quyền địa phương phối hợp với tăng ni, Phật tử tổ chức lễ khai mạc lễ hội. Sân khấu được trang hoàng lộng lẫy mang màu sắc Phật giáo. Nhiều tiết mục văn nghệ chuyên và không chuyên đem đến cho lễ hội không khí rộn rã. Tiếp đến là lễ dâng hương cúng Phật và cúng Tổ. Sau những

nghi thức Phật giáo, là lễ khai mạc cuộc thi diễu sáo truyền thống. Những cánh diều từ mọi nơi được mời về tham gia hội thi, bay thi với những cánh diều của các nghệ nhân làng Mỹ Cự càng làm cho không khí ngày hội náo nức. Cùng với những cánh diều chao lượn, những cặp đôi trai gái cũng bay bổng với những ván đu vun vút tầng không. Từ năm 2012, trước cửa chùa, một sân vận động lớn, có sức chứa hàng nghìn người đã được tôn tạo, đáp ứng nhu cầu vui chơi, sinh hoạt cho khách thập phương.

Khách thập phương khắp mọi nơi đều nhớ ngày hội mồng 6 tháng giêng. Họ rủ nhau về hội, về nơi đất Phật với nhiều ước muốn. Có người mải mê tìm hiểu di tích cổ, có người thích ngắm nhìn cây thông hơn 700 tuổi đứng sừng sững, ngắm nhìn những cánh diều đủ màu sắc chao lượn tầng không; có người hiếm muộn cầu con, và nhiều điều khác nữa. Hội chùa Mỹ Cự thực là một nơi đến lí tưởng, giải thoát những phiền muộn trong ngày Xuân.

2.10. Lễ hội chùa Thiên Vũ (Phù Lưu)

Lễ hội ngày xưa được tổ chức 3 ngày từ ngày 25 đến ngày 27 tháng Giêng. Ngày 25, 26 là ngày lễ hội chính, ngày 27 cúng tổ, tế giã và kết thúc lễ hội.

Ngày nay, địa phương đặt lệ cứ 5 năm một lần, xã đứng ra tổ chức lễ hội. Thời gian còn lại hàng năm do làng tổ chức. Thời gian bắt đầu từ ngày 24 và kết thúc vào ngày 27 tháng giêng.

- Ngày 24 tháng giêng, là ngày chuẩn bị mọi phương tiện về vật chất và tinh thần cho lễ hội. Chiều tế nhập tịch.

- Ngày 25 tháng giêng: Sáng, đón khách thập phương, khai mạc lễ hội, tổng kết hoạt động công tác Phật giáo, công tác tu sửa, kiến thiết chùa; liên hoan văn nghệ. Các trò

chơi được tổ chức trên sân chùa và sân làng văn hoá. TỐI CÚNG PHẬT TẠI CHÙA THƯỢNG; HẦU BÓNG Ở NHÀ THỜ MẪU VÀ BIỂU DIỄN VĂN NGHỆ. Nhiều đoàn chèo, tuồng ở các địa phương lân cận về diễn các tích chèo cổ: Quan Âm Thị Kính, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa... Ngoài các đoàn nghệ thuật của địa phương bạn, làng cũng có nhiều tiết mục không chuyên đặc sắc.

- Ngày 26 tháng giêng là chính hội. Khách thập phương về dự hội rất đông, nhất là trai gái tuổi thanh niên. Người thì tham gia lễ Phật, kẻ văn cảnh, nghiên cứu lịch sử chùa... Đêm, tại chùa chính có dâng hương, cúng Phật. Tại nhà thờ Mẫu có hoạt động hầu bóng, không khí linh thiêng và sôi động. Ngày 27 tháng Giêng, hội Quy cúng tổ, những nhà sư sáng lập, trụ trì, xây dựng chùa, tế giã và kết thúc lễ hội.

Lễ hội chùa Phù Lưu, dân gian gọi tắt là lễ hội “Chùa Phù” là một trong những lễ hội thu hút nhiều khách thập phương. Từ xưa, trai gái đến hội để lại những câu hát đúm huê tình:

Quê em ở huyện Thủy Nguyên

Phù Lưu là tổng, Phượng Sơn là nhà

Quê em không phải ở xa

Chùa Phù hai sáu ông bà biết tên

Thế là em kể tặng nguyên

Chùa Phù hai sáu tháng giêng chơi bởi

Có lời chào anh xuống chơi

Có hồ tắm mát nghỉ ngơi thanh nhàn

Ngoài hát đúm, nhiều trò chơi: bắt vịt, cầu thùm, đánh đu, đập niêu, cờ tướng... tạo cho lễ hội không khí vui tươi, rộn ràng trong dịp Xuân. Hội “chùa Phù” cũng là nơi hẹn hò, nên duyên của thanh niên nam nữ trong vùng. Vì thế có thể nói, hội “chùa Phù” là hội của trai gái hẹn hò ngày xuân.

2.11. Lễ hội chùa Hàm Long

Lễ hội được tổ chức vào ngày 25 và 26 tháng giêng. Từ ngày 25, khách thập phương đã lũ lượt kéo về chùa với mọi phương tiện sẵn có. Xa thì đi thuyền từ mạn Đông Triều, Kinh Môn xuôi xuống, gần thì đi bộ hàng chục dặm. Ngày nay, phương tiện đi lại phong phú, khách về rất đông, càng làm cho lễ hội thêm náo nức, nhộn nhịp.

Công việc chuẩn bị đón khách và các nghi lễ Phật giáo được nhà chùa cùng các Phật tử chuẩn bị từ trước đó, đến ngày 24 đã phải xong. Ngày 25, khai mạc lễ hội. Các vị chức sắc trong xã, huyện được mời về dự. Đông đảo nhất vẫn là nhân dân địa phương và các Phật tử từ các vùng lân cận. Buổi chiều tế yết, tụng kinh cầu Phật tại chùa chính. Đêm biểu diễn văn nghệ, hầu hết diễn các tích chèo cổ. Ngày 26, khách thập phương về rất đông; sư thầy lên khoa lễ.

Nhiều trò chơi truyền thống được tổ chức. Trên những bãi rộng, thanh niên nam nữ từng đám hát giao duyên, hát đố (hát đúm). Đánh đu cũng là môn chơi hấp dẫn thu hút nhiều thanh niên. Ngoài ra, còn nhiều trò khác như cờ người, tổ tôm điếm, kéo co, bóng chuyền và các trò chơi cho trẻ em. Buổi tối tụng kinh cầu Phật. Tại nhà thờ Mẫu, hoạt động hầu bóng thật nhộn nhịp, thu hút nhiều thanh đồng nổi tiếng và các con nhang đệ tử với những canh hầu lớn. Ngày 27, khách đã vãn, nhà chùa tổ chức tế giã và kết thúc lễ hội.

Lễ hội chùa Hàm Long là lễ hội lớn hàng huyện, có sức hút mạnh mẽ du khách bởi cảnh quan đẹp, kiến trúc cổ và lịch sử lâu đời. Đây là địa chỉ cho những ai ham mê nghiên cứu, thưởng ngoạn cảnh sơn thủy hùng vĩ của vùng Nam Triệu Giang, của phủ Thủy Đường xưa.